

Số: 2328/PAS-VTTBYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng dự toán gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ hoạt động xét nghiệm dịch vụ với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Cao Thị Ngọc Thắm

- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư hàng hóa

- Số điện thoại: 093 654 8286

- Địa chỉ email: ngoctham3107@gmail.com hoặc thamctn@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Hàng hóa - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 ngày 03 tháng 8 năm 2023 đến trước 17 giờ 00 ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa: Theo Phụ lục 2 đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản hàng hóa: Kho Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 24 – 48 giờ đối với hàng có sẵn, 04 – 08 tuần đối với hàng không có sẵn.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán tối thiểu trong vòng 90 ngày kể từ ngày giao hàng, xuất hóa đơn tài chính. Hồ sơ thanh toán bao gồm: hóa đơn, biên bản bàn giao nghiệm thu, giấy chứng nhận chất lượng, xuất xứ của hàng hóa (nếu có). Trường hợp Viện nhận thiếu các hồ sơ nêu trên thì thời gian thanh toán được tính từ khi nhà cung cấp bổ sung đầy đủ các chứng từ cho Viện.

5. Các thông tin khác (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.





Phụ lục 1

BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 2328/PAS-VTTBYT ngày 03/8/2023 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

| STT | Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾ | Ký, mã, nhãn hiệu, model ⁽²⁾ | Hãng sản xuất ⁽³⁾ | Mã HS ⁽⁴⁾ | Năm sản xuất ⁽⁵⁾ | Xuất xứ ⁽⁶⁾ | ĐVT | Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾ | Đơn giá chưa VAT ⁽⁸⁾ (VND) | Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND) | Thuế VAT, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND) | Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND) |
|-----|----------------------------------|---|------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------|-----|------------------------------------|--|---|---|-------------------------------------|
| 1 | Hàng hóa A | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hàng hóa B | | | | | | | | | | | |
| n | ... | | | | | | | | | | | |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].



3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục hàng hóa” trong Yêu cầu báo giá.

(2), (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa tương ứng với chủng loại hàng hóa ghi tại cột “Danh mục hàng hóa”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng mục hàng hóa.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của hàng hóa.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá chưa bao gồm VAT tương ứng với từng hàng hóa.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa. Đối với các hàng hóa nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của hàng hóa.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường

hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

hcqt_qtm.pas_Cong nghe tho



Phụ lục 2

DANH MỤC, YÊU CẦU KỸ THUẬT, SỐ LƯỢNG CỦA HÓA CHẤT, SINH PHẨM, VẬT TƯ TIÊU HAO

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|--|---------|---|--|------|----------|
| Hàng hóa không phải trang thiết bị y tế | | | | | |
| 1 | MHH0001 | Cồn y tế 70 độ | Cồn 70 độ, dùng trong lĩnh vực y tế | lít | 3.150 |
| 2 | MHH0002 | Cồn y tế 90 độ | Cồn 90 độ, dùng trong lĩnh vực y tế | lít | 710 |
| 3 | MHH0003 | Dung dịch Javel | Hàm lượng Sodium hypochlorite (NaOCl): (10±2) % Dung dịch màu vàng nhạt, dạng lỏng | lít | 1.515 |
| 4 | MHH0004 | Dung dịch Acid HCl đậm đặc | Hàm lượng: 35 - 38 % Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/Chai. Nếu quy cách đóng gói <1 lít/chai thì thể tích phải quy về số lượng chai tương đương 13 lít. | lít | 13 |
| 5 | MHH0005 | Dung dịch Acid HCl đậm đặc ngâm rửa dụng cụ | Hàm lượng: 35 - 38 % Dùng để ngâm rửa dụng cụ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/Chai. Nếu quy cách đóng gói <1 lít/chai thì thể tích phải quy về số lượng chai tương đương 60 lít. | lít | 60 |
| 6 | MHH0006 | Dung dịch Ethanol tuyệt đối | Độ tinh khiết: ≥ 99,4% Chất lỏng, không màu Đạt tiêu chuẩn dùng trong sinh học phân tử Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/Chai. Nếu quy cách đóng gói <1 lít/chai thì thể tích phải quy về số lượng chai tương đương 35 lít. | Lít | 35 |
| 7 | MHH0007 | Hóa chất Ammonium Iron (III) citrate | Công thức hóa học: $C_6H_8O_7.Fe_3.NH_3$ Thành phần Fe: 16-19% Dạng bột Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói <500 g/chai thì khối lượng phải quy về số lượng chai tương đương 500g. | Gram | 500 |
| 8 | MHH0008 | Dầu khoáng parafin | Độ tinh khiết: ≥ 98,5 % Dạng lỏng nhớt, không màu Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/Chai. Nếu quy cách đóng gói <500ml/chai thì thể tích phải quy về số lượng chai tương đương 500ml | ml | 500 |
| 9 | MHH0009 | Dung dịch Diethyl ether | Công thức hóa học: $C_4H_{10}O$ Độ tinh khiết: ≥ 99,0 % Chất lỏng, không màu Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000ml/chai. Nếu quy cách đóng gói <1.000 ml/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000ml. | ml | 1.000 |
| 10 | MHH0010 | Dung dịch Dimethyl sulfoxide (DMSO) | Công thức hóa học: C_2H_6OS Độ tinh khiết: ≥ 99,0 % Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích (tương đương tiêu chuẩn ACS) Chất lỏng, trong suốt Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1000ml/chai. Nếu quy cách đóng gói <1000 ml/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1000ml. | ml | 1.000 |
| 11 | MHH0011 | Gelatin | Dạng bột Dùng trong nuôi cấy, phát hiện vi khuẩn. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/Chai. Nếu quy cách đóng gói <500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g. | Gram | 500 |
| 12 | MHH0012 | Dung dịch Tween 80 | Dạng lỏng Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500ml/Chai. Nếu quy cách đóng gói <500ml/chai thì thể tích phải quy về số lượng chai tương đương 20 lít. | lít | 20 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|---|------|----------|
| 13 | MHH0013 | Dung dịch Formaldehyde | Công thức hóa học: CH ₂ O Hàm lượng: 36,5 - 38,0 % Chất lỏng, không màu Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách đóng gói <500 ml/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500ml. | ml | 500 |
| 14 | MHH0014 | Dung dịch chuẩn McFarland | 1 hộp gồm 5 ống: McF Standard Set (0,5; 1,0; 2,0; 3,0; 4,0), McF 0,5; McF 1,0; McF 2,0; McF 3,0 và McF 4,0 Thể tích mỗi ống: 10ml | Hộp | 2 |
| 15 | MHH0015 | Thuốc thử Methyl red | Dạng bột, màu tím đỏ sẫm, dùng cho chuẩn độ Công thức hóa học: C ₁₅ H ₁₅ N ₃ O ₂ Nhiệt độ nóng chảy: 179 - 182 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50g | Gram | 50 |
| 16 | MHH0016 | Thuốc thử Kovac's | Thành phần: 3-Methylbutane-1-ol: 70-90%; Hydrochloric acid: 25-30%; 4-Dimethylaminobenzaldehyde: 1-10%. Dạng lỏng. Dùng trong phân tích vi sinh vật. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100ml/chai. Nếu quy cách đóng gói <100ml/chai thì khối lượng phải quy về số lượng chai tương đương 3.000ml. | ml | 3.000 |
| 17 | MHH0017 | Thuốc thử Nessler | Thành phần: Potassium hydroxide: 10% - 20%; Potassium tetraiodomercurate (Nessler's) 1% - 17% Dạng lỏng. Dùng trong phân tích vi sinh vật. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách đóng gói <500ml/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 2.500ml. | ml | 2.500 |
| 18 | MHH0018 | Bộ hóa chất định lượng nội độc tố vi khuẩn gram âm | Định lượng nội độc tố của vi khuẩn gram âm bằng phương pháp đo độ hấp thụ quang - Độ nhạy: ≤ 0,005 EU/ml * Thành phần tối thiểu gồm: thuốc thử lysate, nước BET và nội độc tố chuẩn - Phân tích dữ liệu được trên phần mềm WinKQCL | Test | 320 |
| 19 | MHH0019 | Thuốc thử TDA | Thành phần: Iron trichloride 3-10g trong 100ml H ₂ O Dạng lỏng. Dùng trong phân tích vi sinh vật. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 5ml/chai. Nếu quy cách đóng gói <5ml/chai thì khối lượng phải quy về số lượng chai tương đương 40ml. | ml | 40 |
| 20 | MHH0021 | Bộ thuốc nhuộm Gram | Có thể phân loại vi khuẩn Gram dương (Gram +) có màu xanh dương và Gram âm (Gram-) có màu đỏ. - Thành phần bộ kit: dung dịch Crystal Violet, dung dịch Lugol, dung dịch Decolourant, dung dịch Safranin | Bộ | 1 |
| 21 | MHH0022 | Que chỉ thị kỵ khí | Que thử dùng để xác định môi trường kỵ khí - Thành phần: Xanh metylen - Chất khử - Chất ổn định - Có chứa chỉ thị đổi màu khi tiếp xúc với điều kiện có hay không có oxy trong quá trình hoạt động. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 que/lọ. Nếu quy cách đóng gói <50 que thì phải quy về số lượng tương đương 100 que. | Que | 100 |
| 22 | MHH0023 | Túi ủ kỵ khí | Hấp thụ oxy và tạo ra khí CO ₂ Hỗ trợ quá trình tạo môi trường nuôi cấy vi sinh vật yếm khí trong phòng thí nghiệm Dùng cho hộp ủ 2,5 lít, tạo điều kiện có 0,1% O ₂ , 15% CO ₂ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10 túi/hộp. Nếu quy cách đóng gói <10 túi thì phải quy về số lượng tương đương 20 túi. | Túi | 20 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|---|------|----------|
| 23 | MHH0024 | Kit định danh Staphylococcus aureus bằng Huyết tương thô đông khô | Thử nghiệm ngưng kết enzyme coagulase bằng huyết tương thô để xác định S. aureus Thành phần: gồm huyết tương thô đông khô Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 3 ml/ống. Nếu quy cách đóng gói <3 ml/ống thì phải quy về số lượng thể tích tương đương 18 ml. | ml | 18 |
| 24 | MHH0025 | Kit định danh Staphylococcus aureus bằng thử nghiệm hạt ngưng kết | Thử nghiệm hạt ngưng kết nhanh phát hiện enzyme coagulase để xác định S. aureus Thành phần: gồm thuốc thử và chất chuẩn (control) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp. Nếu quy cách đóng gói <50 test/hộp thì phải quy về số lượng test tương đương 400 test. | Test | 400 |
| 25 | MHH0026 | Kit định danh Legionella bằng thử nghiệm hạt ngưng kết | Thành phần gồm có: thuốc thử Legionella pneumophila nhóm 1, thuốc thử Legionella pneumophila nhóm 2-15, thuốc thử các loài Legionella khác, Chứng dương (Positive control), Phiến ngưng kết, Que nhựa thực hiện thử nghiệm Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp. Nếu quy cách đóng gói <50 test/hộp thì phải quy về số lượng test tương đương 200 test. | Test | 200 |
| 26 | MHH0027 | Kit định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm gồm 10 phản ứng | Định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm khác Thành phần tối thiểu gồm: thanh định danh, khay ủ và nắp khay ủ Strip gồm 10 tuýp nhỏ (microtube) chứa cơ chất phản ứng dehydrate | Test | 500 |
| 27 | MHH0028 | Kit định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm gồm 20 phản ứng | Định danh các nhóm vi khuẩn họ Enterobacteriaceae và các trực khuẩn Gram âm không lên men đường Thành phần tối thiểu gồm: thanh định danh, khay ủ và nắp khay ủ | Test | 50 |
| 28 | MHH0029 | Đĩa giấy ortho-nitrophenyl-galactopyranoside (ONPG) | Thử nghiệm nhanh phản ứng beta-galactosidase Đĩa giấy màu trắng tẩm với ortho-nitrophenyl-galactopyranoside (O.N.P.G.). Đĩa được sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng UNI EN ISO 9001, EN ISO 13485 và theo thông số kỹ thuật DIN | Đĩa | 100 |
| 29 | MHH0030 | Chất bổ sung Fraser 1/2 | Thành phần cơ bản (1 vial): Ferric ammonium citrate: 112,5mg Nalidixic acid: 2,25mg Acriflavine hydrochloride: 2,8125mg Bảo quản ở nhiệt độ 2°C tới 8°C | Hộp | 1 |
| 30 | MHH0031 | Chất bổ sung Fraser | Thành phần cơ bản (1 vial): Ferric ammonium citrate 0,25g Nalidixic acid: 10,0mg Acriflavine hydrochloride: 12,5mg Bảo quản ở nhiệt độ 2°C tới 8°C | Hộp | 1 |
| 31 | MHH0032 | Que thử Oxydase | Thử nghiệm nhanh để phát hiện hoạt tính của enzym cytochrome oxidase - Thành phần: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium chloride: 0,1 μmol; 1-naphthol: 1,0 μmol. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 que/lo. Nếu quy cách đóng gói <50 que thì phải quy về số lượng tương đương 1500 que. | Que | 1.500 |
| 32 | MHH0033 | Chủng vi khuẩn chuẩn đời F2 | * 1 bộ gồm 2-5 gói chủng vi sinh vật đời thứ 2 (F2) * Mỗi gói chứa 1 viên chủng vi sinh vật đông khô + khoang dung dịch Hydrate hoá + 1 que cấy phân lập * Bảo quản ở nhiệt độ 2°C tới 8°C * Hạn sử dụng ít nhất 8 tháng kể từ thời gian giao hàng | Bộ | 30 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|--|------|----------|
| 33 | MHH0034 | Kháng huyết thanh E.coli H7 | Sản phẩm kháng huyết thanh chứa kháng thể dùng để xác định E.coli H7. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương | ml | 5 |
| 34 | MHH0035 | Kháng huyết thanh E.coli O 157 | Sản phẩm kháng huyết thanh chứa kháng thể somatic đặc hiệu (O 157) (hyperimmunizing ở thỏ) của những chủng vi sinh vật và 0,08 w/v% sodium azide là chất bảo quản. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương | ml | 2 |
| 35 | MHH0036 | Kháng huyết thanh Salmonella H | Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các type Salmonella H căn cứ theo phân loại của Kauffman-White. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương | ml | 2 |
| 36 | MHH0037 | Kháng huyết thanh Salmonella O | Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các type Salmonella O căn cứ theo phân loại của Kauffman-White. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương | ml | 2 |
| 37 | MHH0038 | Kháng huyết thanh Salmonella Vi | Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các type Salmonella Vi căn cứ theo phân loại của Kauffman-White. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương | ml | 2 |
| 38 | MHH0039 | Hóa chất phân tích Coliform và E.Coli (phương pháp MPN) | Bộ phân tích Tổng Coliform và E.Coli trong nước theo ISO 9308-2, TCVN 6187-2:2020 | Test | 14.000 |
| 39 | MHH0040 | Nước dùng trong kiểm nội độc tố vi khuẩn | Dùng để hoàn nguyên thuốc thử lysate, nội độc tố chuẩn (CSE) và pha loãng các mẫu Nồng độ nội độc tố: < 0,005 EU/ml | ml | 6.000 |
| 40 | MHH0041 | Đĩa đếm màng khô hoàn nước định lượng E.coli/Coliforms | Thành phần: chất dinh dưỡng mật đỏ- tím, chất tạo đông tan được trong nước lạnh và chất chỉ thị 2,3,5-triphenyltetrazolium clorua Cấu tạo bằng màng film, màng giấy phủ plastic được kê ô. Có chứng nhận quốc tế AOAC hoặc tổ chức khác tương đương. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 đĩa/hộp. Nếu quy cách đóng gói <50 đĩa/hộp thì phải quy về số lượng đĩa tương đương 1.000 đĩa. | Đĩa | 1.000 |
| 41 | MHH0042 | Đĩa đếm màng khô hoàn nước định lượng nấm men và nấm mốc | Thành phần: chất gel tan được trong nước lạnh, các chất dinh dưỡng, kháng sinh chlortetracycline, chloramphenicol và chất chỉ thị phosphatase (5-bromo-4-chloro-3-indolyl phosphate). Cấu tạo bằng màng film, màng giấy phủ plastic được kê ô. Có chứng nhận quốc tế AOAC hoặc tổ chức khác tương đương. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 đĩa/hộp. Nếu quy cách đóng gói <100 đĩa/hộp thì phải quy về số lượng đĩa tương đương 1.000 đĩa. | Đĩa | 1.000 |
| 42 | MHH0043 | Đĩa đếm màng khô hoàn nước định lượng tổng vi khuẩn hiếu khí | Thành phần: đĩa chứa thạch, chất tạo đông tan được trong nước lạnh, chất chỉ thị 2,3,5-triphenyltetrazolium clorua. Cấu tạo bằng màng film, màng giấy phủ plastic được kê ô. Có chứng nhận quốc tế AOAC hoặc tổ chức khác tương đương. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 đĩa/hộp. Nếu quy cách đóng gói <100 đĩa/hộp thì phải quy về số lượng đĩa tương đương 1.000 đĩa | Đĩa | 1.000 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|--|-----------|----------|
| 43 | MHH0044 | Dung dịch TBE nồng độ 10X | <ul style="list-style-type: none"> * Được sử dụng để chạy điện di DNA trên gel polyacrylamide và agarose * Dạng lỏng, trong suốt Nồng độ 10X *Không có DNase, Rnase và protease. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai. Nếu quy cách đóng gói <1 lít thì phải quy về số lượng tương đương 6 lít | lít | 6 |
| 44 | MHH0045 | Nước khử DNase/Rnase | <ul style="list-style-type: none"> * Được sử dụng trong các thí nghiệm sinh học phân tử. * Đã được kiểm tra và xác nhận không có hoạt tính DNase, RNase. | ml | 250 |
| 45 | MHH0046 | Nước xử lý DEPC (Diethyl pyrocarbonate) | Đã được xử lý DEPC, không có DNase, Rnase Dùng trong sinh học phân tử. Phương pháp lọc: Hấp tiệt trùng, màng lọc pH 6 - 8 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500ml thì phải quy về số lượng tương đương 5.000ml | ml | 5.000 |
| 46 | MHH0047 | Bộ kit tinh sạch sản phẩm PCR | Tinh sạch: tối đa 10 µg sản phẩm PCR, kích thước từ 100 bp đến 10 kb <ul style="list-style-type: none"> * Nồng độ sau tinh sạch: 95% DNA sẵn sàng sử dụng * Làm sạch DNA lên đến 10 kb trong ba bước * Thuốc nhuộm tải gel để phân tích mẫu thuận tiện * Cung cấp các cột quay, dung dịch đệm và các ống thu mẫu có màng silica cho các sản phẩm PCR > 100 bp. DNA lên tới 10 kb được tinh chế bằng cách sử dụng quy trình rửa tay liên kết đơn giản và nhanh chóng và thể tích rửa giải 30-50 µl. | Test | 250 |
| 47 | MHH0048 | Bộ kit PCR Master Mix | <ul style="list-style-type: none"> * Chứa đầy đủ các thành phần cơ bản của phản ứng PCR (Enzyme Polymerase, dNTP, MgCl₂, dung dịch đệm,...) , chỉ cần bổ sung khuôn mẫu DNA và primer * Dung dịch đệm phản ứng chứa 2 màu (xanh dương & vàng) giúp dễ dàng nạp mẫu vào giếng và cho phép theo dõi tiến trình điện di * Thành phần: Master Mix và nước khử Nuclease | Test | 5.000 |
| 48 | MHH0049 | Mẫu dò oligo dạng đông khô | Nồng độ tổng hợp: 100nmol - Nồng độ mỗi tối thiểu: 3 ODs - Mỗi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. - Chiều dài có thể tổng hợp 15-60 base (tiêu chuẩn 25 base/ống) Primer được tổng hợp theo trình tự yêu cầu, sử dụng trong sinh học phân tử - Các primer được deprotected và khử muối để loại bỏ các tạp chất phân tử nhỏ - Được kiểm soát độ sạch và định lượng phương pháp khối phổ ESI và đo quang phổ UV | Nu | 200 |
| 49 | MHH0050 | Đầu dò oligo gắn huỳnh quang | Nồng độ tổng hợp 250 nmol Nồng độ đảm bảo khi giao hàng: tối thiểu đạt 25 nmol, tinh sạch: Dual HPLC Các kênh màu: 470/525nm (FAM /Green); 530/560nm (HEX/VIC/Yellow); 580/630nm (ROX/Orange) | Tube | 10 |
| 50 | MHH0051 | Thang điện di DNA 100 bp | <ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu 13 vạch thang riêng biệt, có các dải tham chiếu tại 2.000, 1.500 và 600 bp để dễ dàng định hướng - Kích thước đoạn phân tách: 0,1 - 2 kb - Nồng độ: 0,5 µg/µl - Số lượng phản ứng: 100 phản ứng Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50µg/Lọ. Nếu quy cách đóng gói <50µg thì phải quy về số lượng tương đương 100µg | Microgram | 100 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--------------------------------------|---|----------|----------|
| 51 | MHH0052 | Enzyme phiên mã ngược | <ul style="list-style-type: none"> - Nồng độ: 200 U/μL Dạng mẫu ban đầu: RNA - Kích thước sản phẩm cuối cùng ≥ 12.3 kb - Đã loại bỏ hoạt động của Ribonuclease H - Chạy được 50 phản ứng Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10.000U/hộp. Nếu quy cách đóng gói <10.000U/hộp thì phải quy về số lượng tương đương 20.000U | Hộp | 2 |
| 52 | MHH0053 | Enzyme sử dụng trong phản ứng PCR | Enzyme sử dụng trong phản ứng PCR * Nồng độ cung cấp: 5u/μl • Thành phần gồm: 100 μL Taq DNA Polymerase (5 U/μL) 2,5 mL 10X PCR buffer (không có magnesium) 1 ml Magnesium Chloride (50 mM) Nguồn gốc: Enzyme tự nhiên được tinh chế từ Thermus Aquaus YT1 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500U/hộp. Nếu quy cách đóng gói <500U/hộp thì phải quy về số lượng tương đương 5.000U | Lọ | 10 |
| 53 | MHH0054 | Kit chạy Multiplex PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng enzyme hotstart DNA polymerase, tốc độ tổng hợp 2–4 kb/min ở 72°C; Nồng độ: 5 units/μl; Half life: 10 phút ở 97°C ; 60 min ở 94°C; Hiệu quả khuếch đại $\geq 10^5$ lần; không nhiễm Dnase, Rnase, Protease... - Master mix và buffer đã được tối ưu cho phản ứng - Ứng dụng: PCR, RT-PCR, multiplex PCR, typing - Có hoạt tính 5' -> 3' exonuclease - Kết quả: Endpoint - Mẫu đầu vào: Genomic DNA và cDNA Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 phản ứng/bộ. Nếu quy cách đóng gói <100 test thì phải quy về số lượng tương đương 500 test | Test | 500 |
| 54 | MHH0057 | Thạch Agarose | <ul style="list-style-type: none"> * Được sử dụng để phân tách nucleic acid khi điện di. * Đã được kiểm tra và xác nhận không có hoạt tính DNase, RNase. * Dạng bột trắng. * Độ bền gel (1%): ≥ 1.000g/cm². * Nhiệt độ gelatin hóa (1,5%): 36°C–39°C. * Điểm nóng chảy (1,5%): 87°C–90°C * Phạm vi phân tách: 100 bp đến >30 kb Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách đóng gói <100 g thì phải quy về số lượng tương đương 200g | Gram | 200 |
| 55 | MHH0058 | Enzyme khuếch đại Taq DNA Polymerase | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước sản phẩm PCR: tối đa 5 kb - Hoạt tính Exonuclease 5' - 3' Có thể kéo dài sản phẩm PCR nhờ bổ sung 1,5-4,5 μL KB Extender/50-μL dung dịch phản ứng Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 120 test/hộp. Nếu quy cách đóng gói <120 test thì phải quy về số lượng tương đương 240 test | Test | 240 |
| 56 | MHH0059 | Thuốc nhuộm gel SYBR | Thuốc nhuộm DNA được đóng gói với nồng độ 10.000X trong DMSO Được cung cấp để thay thế ethidium bromide và các tia tử ngoại gây hại Thuốc nhuộm huỳnh quang cho phát hiện DNA trong điện di Gel agarose hoặc acrylamide. Bước sóng kích thích cực đại ở 280 và 502 nm, phát xạ cực đại ở 530 nm Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 400 μl/lọ. Nếu quy cách đóng gói <400 μl thì phải quy về số lượng tương đương 400 μl | Microlit | 400 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|--|------|----------|
| 57 | MHH0060 | Kit tách chiết DNA tổng số | <p>Ứng dụng: PCR, Real-time PCR, Giải trình tự</p> <p>Loại mẫu: Thực phẩm, nước, thức ăn chăn nuôi, môi trường</p> <p>Tách chiết DNA tổng số bằng cột quay silica</p> <p>Thời gian chạy mẫu: 25-45 phút</p> <p>Độ tinh sạch A260/A280 = 1,6 - 2,2</p> <p>Đạt yêu cầu chất lượng theo ISO 9001, 13485</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp. Nếu quy cách đóng gói <50 test thì phải quy về số lượng tương đương 250 test</p> | Test | 3.250 |
| 58 | MHH0061 | Hóa chất L - Cystein hydrochloride | <p>Công thức hóa học $C_3H_8ClNO_2S \cdot H_2O$ hay $C_3H_8ClNO_2S \cdot H_2O$. Thành phần gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sulfate(SO_4): ≤ 300 ppm - Kim loại nặng (dưới dạng Pb): ≤ 10 ppm - Fe(Sắt): ≤ 20 ppm - Tro sunfat ($600^\circ C$): $\leq 0,1\%$. Tính chất: - Khối lượng mol: 175,64 g/mol - Dạng: rắn, màu trắng - Mật độ: 1,54 g/cm³ - Điểm nóng chảy 168 - 170 °C - Giá trị pH: 0,8 - 1,2 (100 g/l, H₂O, 20 °C) - Áp suất hơi: <0,1 hPa (20 °C) - Mật độ khối: 780 kg/m³ - Độ hòa tan: 650 g/l <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 g/hộp. Nếu quy cách đóng gói <100g thì phải quy về số lượng tương đương 100g</p> | Gram | 100 |
| 59 | MHH0063 | Kit phát hiện nội độc tố của Staphylococcus (Staphylococcal enterotoxin) | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện các loại staphylococcal enterotoxin SEA, SEB, SEC, SED và SEE trong thực phẩm bằng kỹ thuật ELISA - Nền mẫu: thực phẩm dùng cho người - Độ nhạy, độ đặc hiệu $\geq 90\%$ - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định và chứng nhận AOAC/AFNOR hoặc các tổ chức khác tương đương - Được chứng nhận bởi AOAC/ NF hoặc các tổ chức khác tương đương | Test | 150 |
| 60 | MHH0065 | Kit phát hiện và định lượng vi khuẩn Vibrio bằng kỹ thuật Realtime PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Vibrio cholerae, V.parahaemolyticus, V.vulnificus bằng phương pháp Real-time PCR. - Thời gian phát hiện ≤ 1 giờ 45 phút, có môi trường tăng sinh lỏng cho Vibrio ≤ 8 giờ - Nền mẫu: hải sản và các nhóm thực phẩm khác - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Giá trị trung bình LOD50 CFU/mẫu $\leq 0,7$ - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định theo tối thiểu chứng nhận AOAC - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc tổ chức khác tương đương | Test | 192 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|--|------|----------|
| 61 | MHH0066 | Kit phát hiện và định lượng vi khuẩn Yersinia bằng kỹ thuật Realtime PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Yersinia bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Độ nhạy/độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc các tổ chức khác tương đương | Test | 192 |
| 62 | MHH0067 | Kit phát hiện và định lượng B.cereus bằng kỹ thuật Realtime PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng B.cereus bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Độ nhạy/độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc các tổ chức khác tương đương | Test | 192 |
| 63 | MHH0068 | Kit phát hiện và định lượng vi khuẩn Salmonella bằng kỹ thuật Realtime PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Salmonella spp. bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Giá trị trung bình LOD50 CFU/mẫu $\leq 0,9$ - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC - Được chứng nhận bởi AOAC/NF/NordVal hoặc các tổ chức khác tương đương. | Test | 192 |
| 64 | MHH0069 | Kit phát hiện và định lượng Staphylococcus aureus bằng kỹ thuật Realtime PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Staphylococcus aureus bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Độ nhạy/độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc các tổ chức khác tương đương | Test | 192 |
| 65 | MHH0071 | Kit phát hiện Listeria monocytogenes bằng kỹ thuật Realtime PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Listeria monocytogenes bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm và mẫu môi trường - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Giá trị trung bình LOD50 CFU/mẫu $\leq 0,7$ - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định theo tối thiểu chứng nhận AOAC/AFNOR - Được chứng nhận bởi AOAC/ NF hoặc các tổ chức khác tương đương | Test | 192 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|---|------|----------|
| 66 | MHH0072 | Kit Phát hiện S. typhimurium bằng kỹ thuật Realtime PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng S. typhimurium bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Kết quả kiểm tra mẫu chứa tác nhân gây bệnh: 100% <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị trung bình LOD50 CFU/mẫu $\leq 0,6$ - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc các tổ chức khác tương đương | Test | 192 |
| 67 | MHH0073 | Kit phát hiện và định lượng virus Norovirus bằng kỹ thuật Realtime PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Norovirus bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Độ nhạy/độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc các tổ chức khác tương đương | Test | 192 |
| 68 | MHH0074 | Kit phát hiện và định lượng vi khuẩn Campylobacter bằng kỹ thuật Realtime PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Campylobacter jejuni, Campylobacter coli và Campylobacter lari bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình nhiệt <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị trung bình LOD50 CFU/mẫu $\leq 0,6$ - Được chứng nhận AOAC hoặc tương đương | Test | 192 |
| 69 | MHH0075 | Kit phát hiện vi khuẩn Clostridium botulinum bằng kỹ thuật Realtime PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Clostridium botulinum bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Độ nhạy/độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc các tổ chức khác tương đương | Test | 192 |
| 70 | MHH0076 | Kit phát hiện và định lượng Clostridium perfringens bằng kỹ thuật Realtime PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Clostridium perfringens bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Độ nhạy/độ đặc hiệu được thẩm định theo chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC hoặc các tổ chức khác tương đương | Test | 192 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|---|------|----------|
| 71 | MHH0077 | Kit phát hiện vi khuẩn E.coli O157:H7 bằng kỹ thuật Realtime PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng E.coli O157:H7 bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm và mẫu môi trường - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Giá trị trung bình LOD 50 CFU/mẫu $\leq 0,6$ - Độ nhạy, độ đặc hiệu được tối thiểu chứng nhận AOAC /AFNOR - Được chứng nhận bởi AOAC/NF hoặc các tổ chức khác tương đương | Test | 192 |
| 72 | MHH0078 | Kit phát hiện và định lượng vi khuẩn Cronobacter bằng kỹ thuật Realtime PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Cronobacter spp. bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm và mẫu môi trường - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định tương đương với ISO/TS 22964 (2006) theo ISO16140 - chứng nhận AOAC hoặc các tổ chức khác - Được chứng nhận bởi AOAC/ NF hoặc các tổ chức khác tương đương | Test | 192 |
| 73 | MHH0079 | Kit phát hiện và định lượng Legionella pneumophila bằng kỹ thuật Realtime PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Legionella pneumophila bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm và mẫu môi trường - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định và chứng nhận AOAC/AFNOR hoặc các tổ chức khác tương đương - Được chứng nhận bởi AOAC/ NF hoặc các tổ chức khác tương đương | Test | 96 |
| 74 | MHH0080 | Kit phát hiện và định lượng Listeria bằng kỹ thuật Realtime PCR | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng phát hiện và định lượng Listeria spp bằng phương pháp Real-time PCR. - Nền mẫu: thực phẩm và mẫu môi trường - Bộ kit bao gồm tối thiểu: Hóa chất ly giải cho bước tách chiết DNA, Mẫu dò huỳnh quang, Hỗn hợp hóa chất khuếch đại PCR (chứa chứng nội), chứng âm và chứng dương - Có thể chạy song song nhiều tác nhân cùng 1 chương trình - Độ nhạy, độ đặc hiệu được thẩm định và chứng nhận AOAC/AFNOR hoặc các tổ chức khác tương đương - Được chứng nhận bởi AOAC/ NF hoặc các tổ chức khác tương đương | Test | 96 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|-------------------------------------|--|------|----------|
| 75 | MHH0083 | Môi trường Anaerobic Egg Yolk | <p>Thành phần như sau (g/l): Agar 20 g/L; Casein enzymic hydrolysate 5 g/L; Proteose peptone 20 g/L; Sodium chloride 5 g/L; Yeast extract 5 g/L;</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 1.000g</p> | Gram | 1.000 |
| 76 | MHH0084 | Môi trường Cook meat broth | <p>Thành phần như sau (g/l): beef heart (extract from 454g) 30 g/L; D(+)-glucose 2 g/L; meat peptone (peptic or mixed peptone) 20 g/L; sodium chloride 5 g/L;</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 1.000g</p> | Gram | 1.000 |
| 77 | MHH0085 | Môi trường Liver-Veal-Egg Yolk Agar | <p>Thành phần như sau (g/l): Bacteriological agar 13 Casein peptone 4,6 D(+) Glucose 5 Gelatin peptone 20 Meat peptone 14 Sodium chloride 5 Starch 10 Tryptone 8 Yeast extract 7 Sodium Nitrate 2 Liver extract 5,4 Meat extract 3</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 500g</p> | Gram | 500 |
| 78 | MHH0086 | Môi trường m-FC agar | <p>Thành phần như sau (g/l) Proteose peptone 5,0; tryptose 10,0; yeast extract 3,0; sodium chloride 5,0; bile salts 1,5; lactose 12,5; methyl blue (formerly aniline blue) 0,1; agar-agar 15,0.</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 500g</p> | Gram | 500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|---|------|----------|
| 79 | MHH0087 | Môi trường Giolitti và Cantoni cải biến | <p>Thành phần như sau (g/l): Ezymatic digest of casein 10 g/l; Meat extract 5 g/l; Yeast extract 5 g/l; Lithium chloride 5 g/l; Mannitol 20 g/l; Sodium chloride 5 g/l; Glycine 1,2 g/l; Sodium pyruvate 3 g/l; Polyoxyethylene sorbitan monooleate (Tween 80) 1 g/l; Potassium tellurite 0,11 g/l</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 500g</p> | Gram | 500 |
| 80 | MHH0088 | Môi trường Glutamat khoáng cải biến kép (MMG broth) | <p>Thành phần như sau (g/l): Sodium Glutamate 6,35; Lactose 10,0; Sodium Fromate 0,25; L-Cystine 0,02; L(-)-Aspartic Acid 0,024; L(+)-Arginine 0,02; Thiamine 0,001; Nicotinic Acid 0,001; Pantothenic Acid 0,001; Magnesium Sulfate 7H₂O 0,1; Ammonium Iron(III) Citrate 0,01; Calcium Chloride 2H₂O 0,01; Dipotassium Hydrogen Phosphate 0,9; Bromocresol Purple 0,01; Ammonium Chloride 2,5 g/l pH cuối cùng 6,7 ± 0,1 ở 25°C.</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 500g</p> | Gram | 500 |
| 81 | MHH0089 | Môi trường Orthinine | <p>Thành phần như sau (g/l): L-Ornithine monohydrochloride, 5,00 Yeast extract, 3,00 Glucose, 1,00 Bromo cresol purple, 0,015</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 500g</p> | Gram | 500 |
| 82 | MHH0090 | Môi trường Streptomycin terramycin malt extract (MSTMEA) | <p>Thành phần như sau (g/l): Malt extract 30 g Agar 15 g Peptone 5 g Streptomycin solution 100 mL Terramycin solution 100 mL pH 5,4 ± 0,2 (25°C)</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 1.000g</p> | Gram | 1.000 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|--|------|----------|
| 83 | MHH0091 | Môi trường thạch glutamate khoáng cải biến (MMGA) | <p>Thành phần như sau (g/l): Lactose 10,0 g/L Sodium Formate 0,25 g/L L-(-)-Cystine 0,02 g/L L-(-)-Aspartic Acid 0,024 g/L L-(+)-Arginine 0,02 g/L Thiamine 0,001 g/L Nicotinic Acid 0,001 g/L Pantothenic Acid 0,001 g/L Magnesium Sulfate Heptahydrate 0,1 g/L Ferric Ammonium Citrate 0,01 g/L Calcium Chloride Dihydrate 0,01 g/L Dipotassium Hydrogen Phosphate 0,9 g/L Agar 12,25 g/L</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 1.000g</p> | Gram | 1.000 |
| 84 | MHH0092 | Môi trường thạch M-Kleb | <p>Thành phần như sau (g/l): Phenol red agar 31g; Adonitol 5g; Aniline blue 0,1g; Sodium lauryl sulfate 0,1g;</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 500g</p> | Gram | 500 |
| 85 | MHH0093 | Chất bổ sung MUP | 1 vial chứa 25 mg lithium mupirocin chuẩn bị cho 500 ml môi trường TOS-MUP | Hộp | 1 |
| 86 | MHH0094 | Môi trường Tryptone Peptone Glucose Yeast Extract Broth | <p>Thành phần như sau (g/l): Casein enzymic hydrolysate 50 Peptic digest of animal tissue 5 Yeast extract 20 Dextrose 4 Sodium thioglycollate 1</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 1.000g</p> | Gram | 1.000 |
| 87 | MHH0095 | Môi trường Tryptone Peptone Glucose Yeast Extract Broth có Trypsin (TPGYT) | <p>Thành phần như sau (g/l): Casein enzymic hydrolysate 50 Peptic digest of animal tissue 5 Yeast extract 20 Dextrose 4 Sodium thioglycollate 1 Trypsin (1,5g/100 ml Nước)</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g thì phải quy đổi số lượng tương đương 1000g</p> | Gram | 1.000 |
| 88 | MHH0096 | Pipet thủy tinh thẳng chia vạch 10mL | <p>- Chất liệu: Thủy tinh soda-lime hoặc tương đương - Dung tích: 10ml - Vạch chia màu - Độ chính xác: 0,05 ml - Độ chia nhỏ nhất: 0,01 ml - Chiều dài: 360mm - Loại AS</p> | Cây | 210 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---------------------------------------|--|-----|----------|
| 89 | MHH0097 | Pipett thủy tinh thẳng chia vạch 5 mL | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Thủy tinh soda-lime hoặc tương đương - Dung tích: 5ml - Vạch chia màu - Độ chính xác: 0,03ml - Độ chia nhỏ nhất: 0,05ml - Chiều dài: 360mm - Loại AS | Cây | 510 |
| 90 | MHH0098 | Pipett thủy tinh thẳng chia vạch 2 mL | <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: Thủy tinh soda-lime - Dung tích: 2ml - Vạch chia màu - Độ chính xác: 0.01 ml - Độ chia nhỏ nhất: 0.02 ml - Chiều dài: 360mm - Loại AS | Cây | 300 |
| 91 | MHH0099 | Lam kính | <p>Kích thước: khoảng 25,4 x 76,2mm, loại tron</p> <p>Độ dày: 1 – 1,2 mm</p> <p>Vật liệu: thủy tinh borosilicate, class 1</p> | Cái | 12.240 |
| 92 | MHH0100 | Lamen | <p>Kích thước: 22 x 22 mm</p> <p>Độ dày: 0,13 – 0,17 mm</p> <p>Vật liệu: thủy tinh borosilicate, class 1</p> | Cái | 11.000 |
| 93 | MHH0101 | Thiết bị trợ pipet cầm tay | <p>Trợ pipette sử dụng cho pipette bằng nhựa hoặc thủy tinh có thể tích 1-100ml, pasteur pipette</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tốc độ hút: > 10 ml/s - Có 2 chế độ hút và nhả dung dịch - Hấp khử trùng được phần gắn đầu cone - Màng lọc kỹ nước có thể hấp khử trùng được - Có thể điều chỉnh tốc độ hút nhả chất lỏng - Có đèn thông báo sắp hết pin, sạc đầy trong 2-3h. - Trọng lượng <230 g - Có chân giá đỡ để đặt lên bàn | Cái | 12 |
| 94 | MHH0102 | Màng lọc vi sinh 0,45 µm | <p>Chất liệu: mix cellulose ester</p> <p>Đường kính: 47mm</p> <p>Kích thước lỗ lọc: 0,45µm</p> <p>Tiệt trùng từng tấm</p> | Cái | 100.000 |
| 95 | MHH0103 | Màng lọc vi sinh 0,22 µm | <p>Chất liệu: mix cellulose ester</p> <p>Đường kính: 47mm</p> <p>Kích thước lỗ lọc: 0,22µm</p> <p>Tiệt trùng từng tấm</p> | Cái | 50.000 |
| 96 | MHH0104 | Phễu lọc nhựa vô trùng 100ml | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ phễu lọc dùng cho phân tích vi sinh trong nước. - Thành phần: gồm màng lọc và phễu lọc - Bề mặt phễu kỹ nước, cải thiện khả năng phục hồi - Phễu làm bằng vật liệu nhựa polypropylene có thể tái chế, thiết kế không có kẹp giữ, không làm nhăn/rách màng lọc - Thể tích phễu: ≥ 100 mL - Kích thước lỗ lọc 0,45 µm - Đường kính màng lọc 47 mm - Chất liệu màng lọc: Cellulose Esters (MCE), màu trắng, có kẻ ô - Tiệt trùng Ethylene oxide (EO), vi sinh vật không mọc sau 7 ngày, tồn dư EO ≤10ppm - Độ phục hồi vi sinh sau trải đĩa ≥ 90% so với trải đĩa - Độ sai số của vạch chia phễu ≤ ± 5% - Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 150 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói <150 cái/hộp thì phải quy về số lượng tương đương 450 cái. | Cái | 450 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--------------------------------------|---|-----|----------|
| 97 | MHH0105 | Phễu lọc nhựa vô trùng 250ml | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ phễu lọc dùng cho phân tích vi sinh trong nước. - Thành phần: gồm màng lọc và phễu lọc - Bề mặt phễu kỵ nước, cải thiện khả năng phục hồi - Phễu làm bằng vật liệu nhựa polypropylene có thể tái chế, thiết kế không có kẹp giữ, không làm nhăn/rách màng lọc - Thể tích phễu: ≥ 250 mL - Kích thước lỗ lọc 0,45 μm - Đường kính màng lọc 47 mm - Chất liệu màng lọc: Cellulose Esters (MCE), màu trắng, có kẻ ô - Tiệt trùng Ethylene oxide (EO), vi sinh vật không mọc sau 7 ngày, tồn dư EO ≤ 10ppm - Độ phục hồi vi sinh sau trải đĩa $\geq 90\%$ so với trải đĩa - Độ sai số của vạch chia phễu $\leq \pm 5\%$ - Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 150 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 150 cái/hộp thì phải quy về số lượng tương đương 450 cái. | Cái | 450 |
| 98 | MHH0106 | Ống ly tâm đáy nhọn 1.5ml có nắp | <ul style="list-style-type: none"> * Loại không tiệt trùng * Nắp bật, có vạch chia thể tích * Thể tích làm việc: 1,5ml * Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón, không chứa kim loại nặng * Không chứa DNase/RNase, DNA người và chất gây sốt * Chịu được ăn mòn hóa chất và nhiệt độ hấp tiệt trùng (≥ 121 độ C, 1 atm trong 30 phút) * Trữ được ở nhiệt độ -20 độ C * Chịu được lực ly tâm tối đa 18.000 vòng/phút | Cái | 104.000 |
| 99 | MHH0107 | Ống ly tâm nắp phẳng 0.5 ml | <ul style="list-style-type: none"> Chất liệu nhựa polypropylene tinh khiết Thể tích ống 0,5ml, đáy hình nón - Nắp phẳng và mờ để dán nhãn. - Không tiệt trùng và có thể hấp tiệt trùng. - Không chứa DNase và Rnase. - Đạt chứng nhận ISO hoặc CE hoặc tương đương | Cái | 1.500 |
| 100 | MHH0108 | Ống ly tâm nắp phẳng 0.2ml | <ul style="list-style-type: none"> Ống ly tâm 0,2 mL với nắp phẳng, đáy hình nón, màu trong Chất liệu nhựa polypropylene tinh khiết. - Nắp phẳng và mờ để dán nhãn. - Không tiệt trùng và có thể hấp tiệt trùng. - Không chứa DNase và Rnase. - Đạt chứng nhận ISO hoặc CE hoặc tương đương | Cái | 2.500 |
| 101 | MHH0109 | Ống trữ lạnh tiệt trùng 2 ml nắp vận | <ul style="list-style-type: none"> Ống trữ lạnh tiệt trùng tự đứng 2 mL có nhãn viết; Dùng cho bảo quản mẫu trong nitơ lỏng; Chất liệu polypropylene; - Hấp khử trùng ở 121 độ C và trữ đông ở -190 độ C; - Nắp vận ngoài: ren vận ngoài của thân ống vừa khớp với ren vận trong của nắp ở dạng xoắn và được khử trùng bằng chiếu xạ tia gamma - Đóng gói trong túi zip-lock có thể mở đóng lại được - Có đệm silicon | Cái | 81.500 |
| 102 | MHH0110 | Đầu côn có lọc 10 μ l | <ul style="list-style-type: none"> Biên độ thể tích từ 0,5 - 10μl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, Pyrogene, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. - Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 96 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 2880 cái | Cái | 2.880 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|-----------------------------------|--|-----|----------|
| 103 | MHH0111 | Đầu côn có lọc 100 µl | <p>Biên độ thể tích từ 10 - 100µl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng</p> <p>Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào.</p> <p>- Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 96 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 960 cái</p> | Cái | 960 |
| 104 | MHH0112 | Đầu côn có lọc 1000 µl | <p>Biên độ thể tích từ 100 - 1000µl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng</p> <p>Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào.</p> <p>- Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 96 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 12.000 cái</p> | Cái | 12.000 |
| 105 | MHH0113 | Đầu côn có lọc 200 µl | <p>Biên độ thể tích từ 20 - 200µl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng</p> <p>Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào.</p> <p>- Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 96 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 3.360 cái</p> | Cái | 3.360 |
| 106 | MHH0114 | Đầu côn không lọc có khóa 200 µl | <p>Chất liệu nhựa Polypropylene. Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào.</p> <p>- Không chứa kim loại nặng.</p> <p>- Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 1.000 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 131.000 cái</p> | Cái | 131.000 |
| 107 | MHH0115 | Đầu côn không lọc có khóa 1000 µl | <p>Chất liệu nhựa Polypropylene. Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào.</p> <p>- Không chứa kim loại nặng.</p> <p>- Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 1.000 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 62.000 cái</p> | Cái | 62.000 |
| 108 | MHH0116 | Ống ly tâm 50 ml | <p>* Chất liệu: polypropylene trong suốt, không chứa kim loại nặng</p> <p>* Chịu được nhiệt, lực cơ học và hóa chất</p> <p>* Đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích</p> <p>* Chịu được lực ly tâm RCF tối đa: đến 14.000 x g ở dạng rotor góc</p> <p>* Nắp vận, đáy nhọn</p> <p>* Không chứa DNase/RNase, không độc tế bào</p> | Cái | 800 |
| 109 | MHH0117 | Ống ly tâm 15ml | <p>Ống Polypropylene, đáy nhọn, nắp vận, đã tiệt trùng</p> <p>Chịu được lực ly tâm RCF đến 13.000 x g ở dạng rotor góc</p> <p>Không chứa DNase/RNase, không độc tế bào</p> <p>Thể tích: 15 ml</p> <p>Vô trùng</p> | Cái | 300 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|--|------|----------|
| 110 | MHH0118 | Dầu soi kính hiển vi | Chỉ số khúc xạ (n/20D) 1,515 - 1,517 Tỉ trọng: 1,0245 - 1,0265 Độ truyền ở (450 nm; 1 cm) \geq 90 % Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10ml/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 10ml thì phải quy đổi số lượng tương đương 120 ml | ml | 120 |
| 111 | MHH0119 | Bao nylon dập mẫu | Trong suốt • Chịu được nhiệt độ lạnh đông và nhiệt độ cao (từ -40°C đến 80°C/-40°F đến 176°F) • Không có tiếp xúc giữa mẫu và máy dập mẫu trong quá trình đồng nhất mẫu • Tương thích với nhiều loại máy dập mẫu | Kg | 30 |
| 112 | MHH0120 | Bao nylon dập mẫu vô trùng, có lưới lọc | • Dùng cho pipetting • Trong suốt • Chịu được nhiệt độ lạnh đông và nhiệt độ cao (từ -40°C đến 80°C) • Không có tiếp xúc giữa mẫu và máy dập mẫu trong quá trình đồng nhất mẫu • Tương thích với nhiều loại máy dập mẫu • Được phê duyệt cho tiếp xúc với thực phẩm: Quy định (EC) • Thể tích 400 mL Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 cái/thùng. Nếu quy cách đóng gói < 500 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 500 cái | Cái | 500 |
| 113 | MHH0121 | Bao nylon dập mẫu vô trùng, không lưới lọc | • Dùng cho pipetting • Trong suốt • Chịu được nhiệt độ lạnh đông và nhiệt độ cao (từ -40°C đến 80°C) • Không có tiếp xúc giữa mẫu và máy dập mẫu trong quá trình đồng nhất mẫu • Tương thích với nhiều loại máy dập mẫu • Được phê duyệt cho tiếp xúc với thực phẩm: Quy định (EC) • Thể tích 400 mL Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 cái/thùng. Nếu quy cách đóng gói < 500 cái/thùng thì phải quy về số lượng tương đương 500 cái | Cái | 500 |
| 114 | MHH0122 | Giá đựng bao nylon dập mẫu | Làm bằng thép không gỉ, có 10 vị trí | Cái | 1 |
| 115 | MHH0123 | Chai nhựa lấy mẫu 1 lít | Chai chịu nhiệt, hấp khử trùng được ở nhiệt độ: 121°C, áp suất: 1 atm bằng hơi nước Thể tích 1 lít Miệng chai rộng khoảng 30 mm | Chai | 40 |
| 116 | MHH0124 | Chai thủy tinh 500ml | Chai chịu nhiệt, hấp khử trùng được Thể tích 500ml Có nút đậy cao su | Chai | 1.000 |
| 117 | MHH0125 | Chai thủy tinh chịu nhiệt có nắp 250 ml | Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt Dung tích: 250ml Đường kính cổ: 70mm Chiều cao: 143mm Chai gồm nắp vặn bằng nhựa PP và vòng đệm PP Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. | Chai | 100 |
| 118 | MHH0126 | Giấy chỉ thị nhiệt khô | Có chứa chỉ thị đổi màu khi tiếp xúc với nhiệt độ cao (\geq 180°C) trong quá trình hoạt động. Kích thước khoảng: 19mm x 50m | Cuộn | 12 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|--|------|----------|
| 119 | MHH0127 | Túi cuộn tiệt trùng BMS | Túi ép dẹt dùng đựng dụng cụ tiệt khuẩn nhiệt độ cao (nhiệt độ: 121°C, áp suất: 1 atm) bằng hơi nước. Có chứa chỉ thị đổi màu khi tiếp xúc với hơi nước trong quá trình hoạt động. - Gồm 2 mặt: 1 mặt được làm bằng chất liệu giấy y tế, một mặt được làm bằng lớp phim trong suốt - Màu chỉ thị đổi từ màu xanh dương sang màu xanh đen/xám đen khi khử trùng bằng hơi nước và từ màu hồng sang màu nâu/vàng nâu khi khử trùng EO - Kích thước 200mmx20m | Cuộn | 5 |
| 120 | MHH0128 | Túi cuộn tiệt trùng BMS | Túi ép dẹt dùng đựng dụng cụ tiệt khuẩn nhiệt độ cao (nhiệt độ: 121°C, áp suất: 1 atm) bằng hơi nước. Có chứa chỉ thị đổi màu khi tiếp xúc với hơi nước trong quá trình hoạt động. - Gồm 2 mặt: 1 mặt được làm bằng chất liệu giấy y tế, một mặt được làm bằng lớp phim trong suốt - Màu chỉ thị đổi từ màu xanh dương sang màu xanh đen/xám đen khi khử trùng bằng hơi nước và từ màu hồng sang màu nâu/vàng nâu khi khử trùng EO - Kích thước 150x20m | Cuộn | 5 |
| 121 | MHH0129 | Que trải thủy tinh | Làm bằng thủy tinh, que tam giác Chiều dài: 18cm Chịu nhiệt độ sấy tiệt trùng (≥ 180 độ C) | Cái | 100 |
| 122 | MHH0130 | Pipet pasteur thủy tinh | Làm bằng thủy tinh Dài 230 mm | Cây | 3.750 |
| 123 | MHH0131 | Nhiệt kế điện tử có đầu dò | Nhiệt kế điện tử đầu dò dây 1m (kèm pin) - Chất liệu: Vỏ nhiệt kế được làm từ nhựa tổng hợp, màn hình led. - Kích thước khoảng: 48mm x 28mm x 15mm (Dài x Rộng x Cao) - Khoảng đo nhiệt độ: -50 °C ~ 100 °C - Sai số cho phép: ± 1 °C - Độ phân giải nhiệt độ: 0,1 °C - Điện áp hoạt động: 1,5 V - Đầu dò có khả năng chống thấm nước. | Cái | 20 |
| 124 | MHH0132 | Nhiệt ẩm kế điện tử | Đo nhiệt độ trong phòng, màn hình hiển thị độ ẩm Đơn vị nhiệt độ: °C / °F thay đổi 2 chế độ hiển thị thời gian: 12h/24h Nhiệt độ: -10 °C ~ 50 °C Độ ẩm: 10 % RH ~ 99 % RH Kích thước khoảng: 91 x 85 x 20mm | Cái | 10 |
| 125 | MHH0133 | Gòn không thấm nước | Màu: Trắng Được làm từ 100% bông xơ tự nhiên Sợi bông không có khả năng thấm nước. | Kg | 110 |
| 126 | MHH0134 | Gòn y tế thấm nước | Màu: Trắng Được làm từ 100% bông xơ tự nhiên Sợi bông có khả năng thấm nước. | Kg | 13 |
| 127 | MHH0135 | Khay chứa mẫu 51 giếng cho phân tích vi sinh bằng phương pháp MPN | Dùng để phân tích Coliform và E.Coli trong nước bằng phương pháp Most Probable Number (MPN) Đạt tiêu chuẩn ISO 9308-2, TCVN 6187-2:2020 Không cần chuẩn bị môi trường Không cần dùng pipet Không cần dung dịch pha loãng. Đếm tới 200 MPN/100mL mẫu Đọc kết quả sau 24 giờ hoặc ít hơn | Cái | 100 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|--|-----|----------|
| 128 | MHH0136 | Khay chứa mẫu 97 giếng cho phân tích vi sinh bằng phương pháp MPN | Dùng để phân tích Coliform và E.Coli trong nước bằng phương pháp Most Probable Number (MPN) Đạt tiêu chuẩn ISO 9308-2, TCVN 6187-2:2020 Không cần chuẩn bị môi trường Không cần dùng pipet Không cần dung dịch pha loãng. Đếm tới >2.000 MPN/100mL mẫu Đọc kết quả sau 24 giờ hoặc ít hơn | Cái | 100 |
| 129 | MHH0137 | Lọ nhựa đựng mẫu 120ml có nắp | Dùng để đựng mẫu phân tích Coliform và E.Coli trong nước bằng phương pháp Most Probable Number (MPN) Kích thước: Đường kính miệng (cả nắp): 6,5cm, đường kính đáy: 5,0cm, chiều cao: 7,5cm Chất liệu: Nhựa PP. Đã tiệt trùng | Cái | 2.000 |
| 130 | MHH0138 | Bình nuôi cấy kỵ khí | Vật liệu: nhựa poly methyl methacrylate (PMMA), bề mặt nhẵn, chống sốc, chống va đập Bình dạng hình trụ Kích thước: Cao x Rộng x Sâu : 31 x 23 x 23 cm Bình và nắp đều trong suốt, nắp đậy kín, kẹp nắp bằng thép Giá đỡ 1 cột bằng thép không gỉ chứa 12 đĩa petri (9-10) cm Nắp có van/khớp kết nối với hệ thống hút không khí trong bình và bơm khí trộn vào bình. | Cái | 2 |
| 131 | MHH0139 | Bình nuôi cấy kỵ khí | Vật liệu: nhựa poly methyl methacrylate (PMMA), bề mặt nhẵn, chống sốc, chống va đập Bình dạng hình trụ Kích thước: Cao x Rộng x Sâu : 31 x 28 x 28 cm Giá đỡ 3 cột bằng thép không gỉ, mỗi cột chứa 12 đĩa petri có đường kính (9-10)cm Bình và nắp đều trong suốt, nắp đậy kín, kẹp nắp bằng thép Nắp có van/khớp kết nối với hệ thống hút không khí trong bình và bơm khí trộn vào bình. | Cái | 2 |
| 132 | MHH0140 | Bình nuôi cấy kỵ khí | Vật liệu: nhựa poly methyl methacrylate (PMMA), bề mặt nhẵn, chống sốc, chống va đập. Bình và nắp đều trong suốt, nắp đậy kín. Bình dạng nắp kẹp, Van/Khớp kết nối chìm. Tay cầm có thể gấp xuống, các bình có thể xếp chồng lên nhau Kích thước: Cao x Rộng x Sâu: 16 x 31 x 15 cm Giá đỡ 2 cột bằng thép không gỉ, mỗi cột chứa 6 đĩa Petri có đường kính (9-10)cm Nắp có van/khớp kết nối với hệ thống hút không khí trong bình và bơm khí trộn vào bình | Cái | 2 |
| 133 | MHH0141 | Đầu típ 200ul không có nội độc tố | * Được chứng nhận không nhiễm nội độc tố * Nồng độ endotoxin: < 0,005 EU/mL * Thể tích: 200 µl * Được tiệt trùng theo EN 552 và ISO 11137:2015 với độ tiệt trùng SAL 10-6 * Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. Nếu quy cách < 96 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 960 cái | Cái | 960 |
| 134 | MHH0142 | Đầu típ 1000 ul không có nội độc tố | * Được chứng nhận không nhiễm nội độc tố * Nồng độ endotoxin: < 0,005 EU/mL * Thể tích: 1000 µl * Được tiệt trùng theo EN 552 và ISO 11137:2015 với độ tiệt trùng SAL 10-6 * Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. Nếu quy cách < 96 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 960 cái | Cái | 960 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|---|-----|----------|
| 135 | MHH0143 | Ống phản ứng không có nội độc tố | - Được làm bằng thủy tinh - Kích thước 10 x 75 mm - Nồng độ nội độc tố: < 0,005 EU/ml | Cái | 900 |
| 136 | MHH0144 | Ống pha loãng không có nội độc tố | - Được làm bằng thủy tinh - Kích thước 13 x 100 mm - Nồng độ nội độc tố: < 0,005 EU/ml | Cái | 900 |
| 137 | MHH0145 | Đĩa petri nhựa vô trùng 60 mm | Chất liệu: nhựa y tế Polystyrene - Được tiệt trùng bằng tia gamma - Nắp và thân đĩa phẳng - Màu tự nhiên, trong suốt - Kích thước: 60x15 mm | Cái | 125.000 |
| 138 | MHH0146 | Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm | Chất liệu: nhựa y tế Polystyrene - Được tiệt trùng bằng tia gamma - Nắp và thân đĩa phẳng - Màu tự nhiên, trong suốt - Kích thước: 90x15 mm | Cái | 125.000 |
| 139 | MHH0147 | Que gòn lấy mẫu cán nhựa | Chất liệu gòn từ 100% bông tự nhiên Đã tiệt trùng, đường kính bông: 15mm Yêu cầu quy cách tối đa 5 que/gói. Nếu quy cách < 5 que thì phải quy đổi số lượng tương đương 11.500 cái | Que | 11.500 |
| 140 | MHH0148 | Hộp Inox vuông (đựng dụng cụ) | Làm bằng inox 304 Kích thước: 19 x 9 x 4 cm | Cái | 5 |
| 141 | MHH0149 | Hộp Inox tròn (lấy mẫu) | Làm bằng inox 304 Đường kính khoảng 9,5cm cao 8cm | Cái | 30 |
| 142 | MHH0150 | Giá để ống nghiệm bằng Inox | Làm bằng inox 304 Giá gồm 40 ô, mỗi ô có đường kính 20 mm | Cái | 50 |
| 143 | MHH0151 | Cán que cấy vi sinh | Phần đầu que cấy dạng vận đề thao tác gắn các loại que cấy Kích thước: 25 cm | Cái | 8 |
| 144 | MHH0152 | Khuyên que cấy vi sinh 5µl | Đường kính vòng khuyên: 4mm Dài: 60mm Được làm từ hợp kim chịu nhiệt, không bị oxy hóa trong quá trình khử trùng bằng ngọn lửa Dùng để lắp vào cán que cấy, lấy mẫu vi sinh, mẫu xét nghiệm trong nuôi cấy trong phòng thí nghiệm, nghiên cứu, xét nghiệm,... | Cái | 50 |
| 145 | MHH0153 | Khẩu trang y tế 4 lớp | Cấu tạo gồm 4 lớp: + Lớp 1: Một lớp vải không dệt + Lớp 2: Lớp lọc ở giữa có khả năng lọc và ngăn chặn ít nhất 90% bụi và vi khuẩn không khí. Lớp vải lọc khí không thấm nước + Lớp 3: Lớp lọc kháng khuẩn, có tác dụng ngăn khói bụi, khí độc, vi khuẩn xâm nhập + Lớp 4: Vải không dệt được làm bằng Polypropylene sợi tổng hợp | Hộp | 895 |
| 146 | MHH0156 | Bao giấy | Chất liệu: vải không dệt PP Kích cỡ 45*41 cm Bề mặt chống trơn trượt Màu xanh dương, dùng 1 lần | Đôi | 1.000 |
| 147 | MHH0157 | Nón trùm đầu | Vật liệu: vải không dệt 100% Polypropylene có tác dụng chống tĩnh điện, kháng tia cực tím, chống ẩm Loại: Dây chun có tính đàn hồi tốt Đóng gói từng cái | Cái | 1.000 |
| 148 | MHH0191 | Đầu côn vô trùng dùng cho pipette stepper, thể tích tổng là 25ml, với mỗi lần nhỏ là 500µl | Đầu côn vô trùng dùng cho pipette stepper, thể tích tổng là 25ml, với mỗi lần nhỏ là 500µl | Cái | 100 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|---|-----------|----------|
| 149 | MHH0224 | Bộ hóa chất tách chiết RNA vi rút | Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica có thể phân lập RNA virus trong 20 phút. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 250 test/hộp. Nếu quy cách < 250 test thì phải quy đổi số lượng tương đương 500 test | Test | 500 |
| 150 | MHH0225 | Men kết hợp phiên mã ngược và PCR một bước cho phản ứng tạo cDNA và PCR, có bổ sung hoạt chất sửa sai | - Bộ hóa chất phiên mã ngược khuếch đại (RT-PCR) 1 bước từ mẫu RNA, sử dụng enzyme phiên mã ngược là phiên bản biến đổi gen của MMLV (RT) và hỗn hợp enzyme bao gồm Taq DNA polymerase tái tổ hợp, Pyrococcus Species GB-D polymerase và kháng thể Platinum Taq - Taq DNA Polymerase ở dạng liên kết với kháng thể (Hot Start) giúp khóa hoạt tính polymerase ở nhiệt độ thường, tăng tính đặc hiệu cho phản ứng PCR - Độ nhạy: 1 pg - 1 µg RNA tổng số - Độ chính xác (so với Taq): 2 X - Hiệu suất khuếch đại ở vùng gene giàu GC: cao - Kích thước sản phẩm đầu ra: tối đa 10 kb Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 test/hộp. Nếu quy cách < 100 test thì phải quy đổi số lượng tương đương 400 test | Test | 400 |
| 151 | MHH0226 | Men DNA polymerase | Có hoạt tính 5'→3' exonuclease activity, nồng độ 5 units/µl, tốc độ kéo dài 2-4 kb/min ở 72°C, cung cấp kèm buffer 10X bao gồm các dNTP, ddNTP, dUTP, biotin-11-dUTP và dung dịch MgCl ₂ nồng độ 5 UI/uL Yêu cầu quy cách tối đa 1.000 UI/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 1.000UI thì phải quy đổi số lượng hộp tương đương 3.000UI. | Hộp | 3 |
| 152 | MHH0227 | Mẫu dò oligo dạng đông khô | Được tinh sạch bằng HPLC Yêu cầu quy cách tối đa 50ng/ống. Nếu quy cách đóng gói < 50ng thì phải quy đổi số lượng ống tương đương 450ng. | Ống | 9 |
| 153 | MHH0228 | Hỗn hợp dNTPs 10mM | dNTP Mix 4 nucleotides (dATP, dCTP, dGTP, dTTP). Mỗi nucleotide có nồng độ 10 mM. Dùng cho PCR, giải trình tự • pH 7,5 • Độ tinh sạch >99% HPLC • Bảo quản được 2 năm ở -20°C • Không chứa các inhibitors gây ức chế phản ứng qPCR, PCR, reverse transcription • Không có hoạt chất DNases và RNases • Không có DNA người và E. coli Yêu cầu quy cách tối đa 1.000µL/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 1.000µL thì phải quy đổi số lượng hộp tương đương 5.000µL | Microlit | 5.000 |
| 154 | MHH0229 | Thang điện di DNA 1kb | Nồng độ: 0,5 µg/µL. - Số lượng phản ứng: 500 phản ứng - Dùng để xác định kích thước dsDNA (double-stranded DNA) từ 100 bp to 15.000 bp. Gồm 18 vạch thang riêng biệt, có dải tham chiếu tại 1.500 bp Yêu cầu quy cách tối đa 250µg/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 250µg thì phải quy đổi số lượng hộp tương đương 500µg | Microgram | 500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|--|----------|----------|
| 155 | MHH0230 | Gel Agarose | <p>* Được sử dụng để phân tách nucleic acid khi điện di. * Đã được kiểm tra và xác nhận không có hoạt tính DNase, RNase. * Dạng bột trắng. * Độ bền gel (1%): $\geq 1.000\text{g/cm}^2$. * Nhiệt độ gelatin hóa (1,5%): $36^\circ\text{C}-39^\circ\text{C}$. * Điểm nóng chảy (1,5%): $87^\circ\text{C}-90^\circ\text{C}$ * Phạm vi phân tách: 100 bp đến $>30\text{ kb}$ Yêu cầu quy cách tối đa 100 g/Lọ. Nếu quy cách đóng gói $< 100\text{g}$ thì phải quy đổi số lượng hộp tương đương 100g</p> | Gram | 100 |
| 156 | MHH0231 | Dung dịch đệm nạp gel nồng độ 6X | Nồng độ 6X, dùng cho điện di DNA | ml | 9 |
| 157 | MHH0232 | Thuốc nhuộm DNA chạy gel | <p>Nồng độ 10.000X trong dung dịch DMSO. Ứng dụng để phát hiện DNA sợi kép (dsDNA) trong gel agarose và polyacrylamide. Bước sóng kích thích cực đại ở 290, 380, 497 nm, bước sóng phát xạ cực đại ở 520 nm. Đóng gói đủ để nhuộm khoảng 200 bản minigel. Yêu cầu quy cách tối đa 500 μl/hộp. Nếu quy cách đóng gói $< 500\mu\text{l}$ thì phải quy đổi số lượng hộp tương đương 1.000μl</p> | Microlit | 1.000 |
| 158 | MHH0158 | Đầu côn có lọc 1250 μl | <p>Có lọc, nuclease free, chống bám dính, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, Pyrogene, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. - Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. Nếu quy cách đóng gói < 96 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 72.000 cái</p> | Cái | 72.000 |
| 159 | MHH0183 | Dung dịch làm sạch các bộ phận sử dụng cho máy phân tích dòng chảy tế bào | <p>Thành phần gồm: hypochlorous acid, sodium salt (1:1), sodium hydroxide (NaOH). Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 5 lít/thùng. Nếu quy cách đóng gói < 5 lít thì phải quy đổi số lượng tương đương 60 lít</p> | Lit | 60 |
| 160 | MHH0184 | Dung dịch rửa làm sạch cho máy phân tích dòng chảy tế bào | <p>Dung dịch đệm sử dụng cho quy trình tắt máy phân tích dòng chảy tế bào. Thành phần gồm : ethanol, 2-phenoxyethanol. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 5 lít/thùng. Nếu quy cách đóng gói < 5 lít thì phải quy đổi số lượng tương đương 60 lít</p> | Lit | 60 |
| 161 | MHH0189 | Ống 5ml có nắp | <p>Tube đáy tròn, có nắp, làm từ nhựa Polypropylene 5 ml, kích thước $\text{Ø}12 \times 75\text{mm}$, chịu được tốc độ ly tâm 1.400 RCF, không chứa Rnase/Dnase Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/thùng. Nếu quy cách đóng gói < 1.000 cái thì phải quy đổi số lượng tương đương 15.000 cái</p> | Cái | 15.000 |
| 162 | MHH0350 | Đèn cho máy quang phổ ELISA | <p>Đèn xenon flash cho máy quang phổ ELISA Tuổi thọ ≥ 1 tỷ lần nhấp nháy hoặc đọc ≥ 1 triệu đĩa 96 giếng</p> | Cái | 1 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|------------------------------------|---|------|----------|
| 163 | MHH0368 | Môi trường Kligler Iron Agar (KIA) | <p>Thành phần như sau (g/l): Proteose Peptone 20,0; Sodium Chloride 5,0; Yeast Extract 3,0; Meat Extract 3,0; Ferrous Sulfate 0,2; Sodium Thiosulphate 0,3; Lactose 10,0; Glucose 1,0; Phenol Red 0,024; Agar 11,0. pH cuối cùng $7,4 \pm 0,2$ ở 25°C.</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g.</p> | Gram | 1.000 |
| 164 | MHH0369 | Môi trường Lauryl Sulfate Broth | <p>Thành phần như sau (g/l): Tryptose 20,0 Sodium Chloride 34,0 Lactose 5,0 Dipotassium Phosphate 2,75 Monopotassium Phosphate 2,75 Sodium Lauryl Sulfate 0,1 pH $6,8 \pm 0,2$ at 25°C</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g.</p> | Gram | 1.000 |
| 165 | MHH0370 | Môi trường Levine Agar (EMB) | <p>Thành phần như sau (g/l): Bacteriologicalagar 13,5 Bacteriologicalpeptone 10 Dipotassiumphosphate 2 Eosin Y 0,4 Lactose 5 Methyleneblue 0,065 Sucrose 5</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000g.</p> | Gram | 10.000 |
| 166 | MHH0371 | Môi trường Meaet extract | <p>Chiết xuất khử nước của mô bò dùng để chuẩn bị môi trường nuôi cấy vi sinh.</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.</p> | Gram | 500 |
| 167 | MHH0372 | Môi trường Muller Hinton (MH) Agar | <p>Thành phần như sau (g/l): Beef Extract 2,0; Acid Hydrolysate of Casein 17,5; Starch 1,5; Agar 17,0; pH cuối cùng $7,3 \pm 0,2$ ở 25°C</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 6.000g.</p> | Gram | 6.000 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|---|------|----------|
| 168 | MHH0373 | Môi trường MRS Broth | Thành phần như sau (g/l): Bacteriological peptone 10 Dextrose 20 Dipotassium phosphate 2 Magnesium sulfate 0,2 Manganase sulfate 0,05 Beef extract 8 Sodium acetate 5 Tween 80: 1 Yeast extract 4 Ammonium citrate 2 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g. | Gram | 500 |
| 169 | MHH0374 | Môi trường Mueller Kauffmann (MKTTN) Broth có Brilliant Green và Novobiocin | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 8,6; Meat Extract 4,3; Sodium Chloride 2,6; Calcium Carbonate 38,7; Sodium Thiosulfate anhydrous 30,5; Ox Bile 4,78; Brilliant Green 0,096; Novobiocin 0,04 (đông khô, màu trắng); pH cuối cùng $8,2 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g. | Gram | 500 |
| 170 | MHH0375 | Môi trường peptone đệm (Buffered Peptone Water) | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 10,0; Sodium Chloride 5,0; Disodium Hydrogen Phosphate 3,5*; Potassium Dihydrogen Phosphate 1,5; pH cuối cùng $7,0 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g. | Gram | 500 |
| 171 | MHH0376 | Môi trường Nutrient Agar có Sodium Chloride | Thành phần như sau (g/l): Peptone 5,0; Meat Extract 1,0; Yeast Extract 2,0; Sodium Chloride 5,0; Agar 15,0; pH cuối cùng $7,4 \pm 0,2$ ở 25°C . Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 2.500g. | Gram | 2.500 |
| 172 | MHH0377 | Môi trường Palcam | Thành phần như sau (g/l): Peptone 23,0; Starch 1,0; Sodium Chloride 5,0; Yeast Extract 3,0; Glucose 0,5; Mannitol 10,0; Esculin 0,8; Ferric Ammonium Citrate 0,5; Lithium Chloride 15,0; Phenol Red 0,08; Agar 12,0 pH cuối cùng $7,2 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 2.000g. | Gram | 2.000 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|--|------|----------|
| 173 | MHH0378 | Môi trường Bacillus Cereus Selective Agar Base (MYP) | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 10,0; Meat Extract 1,0; D-Mannitol 10,0; Sodium Chloride 10,0; Phenol Red 0,025; Agar 14,0; pH cuối cùng $7,2 \pm 0,2$. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g. | Gram | 500 |
| 174 | MHH0379 | Môi trường Peptone | Thành phần như sau (g/l): Sodiumchloride5 Tryptone10 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g. | Gram | 500 |
| 175 | MHH0380 | Môi trường Rappaport Vassiliadis (RVS) broth | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Soya (Soy peptone) 4,5; Sodium Chloride 7,2; Potassium Dihydrogen Phosphate (KH ₂ PO ₄) 1,26; Dipotassium Hydrogen Phosphate (K ₂ HPO ₄) 0,18; Magnesium Chloride Anhydrous 13,4; Malachite Green 0,036; pH cuối cùng $5,2 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g. | Gram | 500 |
| 176 | MHH0381 | Môi trường Sabouraud Dextrose Agar và Chloramphenicol | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 5,0 Enzymatic Digest of Animal Tissue 5,0 Glucose40,0 Chloramphenicol 0,5 Agar15,0 Final pH $5,6 \pm 0,2$ at 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 6.000g. | Gram | 6.000 |
| 177 | MHH0382 | Môi trường Slanetz-Bartley có TTC | Thành phần như sau (g/l): Glucose 2 Bacteriologicalagar 10 Sodiumazide 0,4 Tryptose 20 Yeastextract 5 TriphenyltetrazoliumChloride(TTC) 0,1 Dipotassiumhydrogenphosphate 4 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000g. | Gram | 10.000 |
| 178 | MHH0383 | Môi trường Tryptose Sulfite Cycloserine (TSC) Agar | Thành phần như sau (g/l): Enzymaticdigestofcasein 15 Bacteriologicalagar 15 Disodiumdisulfite(Anhydrous) 1 Ferricammoniumcitrate1 Yeastextract 5 Enzymaticdigestofsoya 5 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000g. | Gram | 10.000 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|---|------|----------|
| 179 | MHH0384 | Môi trường Thioglycolate | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 15,0; Yeast Extract 5,0; Glucose 5,5; Sodium Chloride 2,5; Sodium Thioglycollate 0,5; L-Cystine 0,5; Resazurin 0,001; Agar 0,75; pH cuối cùng $7,1 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g. | Gram | 500 |
| 180 | MHH0385 | Môi trường Thiosulfate Citrate Bile Salts Sucrose (TCBS) agar | Thành phần như sau (g/l): Peptone 10,0 Yeast Extract 5,0 Sodium Citrate 10,0 Sodium Thiosulfate 10,0 Iron(III) Citrate 1,0 Sodium Chloride 10,0 Dried Bovine Bile 8,0 Sucrose 20,0 Bromothymol Blue 0,04 Thymol Blue 0,04 Agar 15,0 Final pH $8,6 \pm 0,2$ at 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g. | Gram | 1.000 |
| 181 | MHH0386 | Môi trường Triple Sugar-Iron (TSI) Agar | Thành phần như sau (g/l): Meat Extract 3,0; Peptone 20,0; Yeast Extract 3,0; Sodium Chloride 5,0; Lactose 10,0; Sucrose 10,0; Glucose 1,0; Sodium Thiosulfate 0,3; Ferric Ammonium Citrate 0,3; Phenol Red 0,024; Agar 13,0; pH cuối cùng $7,4 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g. | Gram | 500 |
| 182 | MHH0387 | Môi trường Tryptic soy (TSA) agar | Thành phần như sau (g/l): Casein Peptone 15,0; Soy Peptone 5,0; Sodium Chloride 5,0; Agar 15,0; pH cuối cùng $7,3 \pm 0,2$ ở 25°C . Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 7.500g. | Gram | 7.500 |
| 183 | MHH0388 | Môi trường Brain Heart Infusion (BHI) broth | Thành phần như sau (g/l): Brain Heart, Infusion from 17,5; Peptone 10,0; Glucose 2,0; Sodium Chloride 5,0; Disodium Phosphate 2,5; Final pH = $7,4 \pm 0,2$ tại 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.500g. | Gram | 1.500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|---|------|----------|
| 184 | MHH0389 | Môi trường Tryptone Bile X-glucuronide (TBX) Agar | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 20,0; Bile Salts No. 3 1,5; X-Glucuronide 0,075; Agar 15,0; pH cuối cùng $7,2 \pm 0,2$ ở 25°C . Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 5.000g. | Gram | 5.000 |
| 185 | MHH0390 | Môi trường Urea - Indole | Thành phần như sau (g/l): Dipotassium phosphate 1 Monopotassium phosphate 1 Phenol red 0,025 Sodium chloride 5 Urea 20 L-Tryptophan 3 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g. | Gram | 1.000 |
| 186 | MHH0391 | Môi trường Xylose lysine deoxycholate (XLD) agar | Thành phần như sau (g/l): Yeast Extract 3,0; Sodium Chloride 5,0; Xylose 3,75; Lactose 7,5; Sucrose 7,5; L-Lysine 5,0; Sodium Thiosulfate 6,8; Iron(III) Ammonium Citrate 0,8; Phenol Red 0,08; Sodium Deoxycholate 1,0; Agar 15,0; Final pH $7,4 \pm 0,2$ tại 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 7.500g. | Gram | 7.500 |
| 187 | MHH0392 | Môi trường ALOA (Agar Listeria according to OTTAVIANI and AGOSTI) | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Animal Tissues 18,0; Enzymatic Digest of Casein 6,0; Yeast Extract 10,0; Sodium Pyruvate 2,0; Glucose 2,0; Magnesium Glycerophosphate 1,0; Magnesium Sulfate, anhydrous 0,5; Sodium Chloride 5,0; Lithium Chloride 10,0; Disodium Hydrogen Phosphate, anhydrous 2.5; 5-Bromo-4-Chloro-3-Indolyl- β -D-Glucopyranoside 0,05; Agar 15,0; pH $7,2 \pm 0,2$ tại 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g. | Gram | 1.000 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|---|------|----------|
| 188 | MHH0393 | Môi trường Baird Parker (BP) agar base | Thành phần như sau (g/l): Pancreatic Digest of Casein 10,0; Meat Extract 5,0; Yeast Extract 1,0; Sodium Pyruvate 10,0; L-Glycine 12,0; Lithium Chloride 5,0; Agar 17,0; pH cuối cùng $7,2 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000g. | Gram | 10.000 |
| 189 | MHH0394 | Môi trường BCP Agar | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic digest of casein 10 Brilliant green 0,0133 Lactose 10 OxBile 20 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 7.500g. | Gram | 7.500 |
| 190 | MHH0395 | Môi trường Brilliant Green Agar | Thành phần như sau (g/l): Meat Peptone 5,0; Casein Peptone 5,0; Sodium Chloride 5,0; Yeast Extract 3,0; Lactose 10,0; Sucrose 10,0; Phenol Red 0,08; Brilliant Green 0,0125; Agar 20,0; pH cuối cùng $6,9 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 7.500g. | Gram | 7.500 |
| 191 | MHH0396 | Môi trường Cary blair | Thành phần như sau (g/l): Sodium Thioglycollate 1,5; Disodium Phosphate 1,1; Calcium Chloride 0,09; Sodium Chloride 5,0; Agar 5,0; pH cuối cùng $8,4 \pm 0,2$ ở 25°C . Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 100g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 200g. | Gram | 200 |
| 192 | MHH0397 | Môi trường Chromocult Coliform Agar | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 1,0; Yeast Extract 2,0; Sodium Chloride 5,0; Sodium Dihydrogen Phosphate 2,2; Di-sodium Hydrogen Phosphate 2,7; Sodium Pyruvate 1,0; Sorbitol 1,0; Tryptophan 1,0; Salmon®-GAL 0,2; X-Glucuronide 0,1; IPTG 0,1; Agar 15,0; pH cuối cùng $6,8 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000g. | Gram | 10.000 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|--|------|----------|
| 193 | MHH0398 | Môi trường Legionella Cye Agar Base | Thành phần như sau (g/l): Yeast Extract 10,0 Activated Charcoal 2,0 Agar 12,0 pH 6,9 ± 0,4 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 2.500g. | Gram | 2.500 |
| 194 | MHH0399 | Môi trường Cetrimide Agar Base | Thành phần như sau (g/l): Bacteriologicalagar 13,6 Cetrimide 0,3 Gelatinpancreaticdigest 20 Magnesiumchlorideanhydrous 1,4 Potassiumsulfate 10 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000g. | Gram | 10.000 |
| 195 | MHH0400 | Dung dịch pH chuẩn 10 | Giá trị pH : 10,0 (H ₂ O, 25 độ C) - Khối lượng riêng: 1,0044 g/cm ³ (25 độ C) - Nhiệt độ sôi: 100 độ C | Lit | 2 |
| 196 | MHH0401 | Dung dịch pH chuẩn 4 | Giá trị pH : 4,0 (H ₂ O, 25 độ C) - Khối lượng riêng: 1,01 g/cm ³ (20 độ C) | Lit | 2 |
| 197 | MHH0402 | Dung dịch pH chuẩn 7 | Nhiệt độ sôi: 109 °C (1013 hPa) tỉ trọng: 1,01 g/cm ³ (20 °C) nhiệt độ nóng chảy: -5 °C pH: 7,0 (H ₂ O, 20 °C) | Lit | 2 |
| 198 | MHH0403 | Chất bổ sung tăng trưởng để phân lập các vi sinh vật khó tính - Vitalex growth supplement | Thành phần như sau (lọ): VITALEX growth Supplement (Glutamine 100,00 mg; Adenine 10,00 mg; Guanine 0,30 mg; Aminobenzoic acid 0,13 mg; NAD 2,50 mg; Cocarboxylase 1,00 mg; Ferric nitrate 0,20 mg; Thiamine 0,03 mg; Vitamin B12 0,10 mg); VITALEX growth diluent (Glucose 0,5 g; Distilled water 5,0 ml). | Lọ | 200 |
| 199 | MHH0404 | Chất bổ sung Lecithin | - Thành phần (trong 1 chai): Soy Lecithin 5,0g | Lọ | 12 |
| 200 | MHH0405 | Chất bổ sung cho môi trường có chọn lọc để phân lập Escherichia coli CT SMAC | Chất bổ sung cho môi trường có chọn lọc để phân lập Escherichia coli O157: H7 từ thực phẩm, mẫu môi trường và lâm sàng. - Thành phần tương tự như sau (trong 1 lọ): Cefixime 0,025 mg; Potassium Tellurite 1,25 mg. | Lọ | 10 |
| 201 | MHH0406 | Môi trường Egg yolk tellurite emulsion | - Thành phần như sau: Lòng đỏ trứng gà trong một thể tích bằng nhau của dung dịch muối (0,9% NaCl) với kali tellurite (2 g/l). Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 ml/chai. Nếu quy cách đóng gói < 50 ml/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000ml. | ml | 1.000 |
| 202 | MHH0407 | Chất bổ sung vào môi trường cho việc xác định giả định Legionella spp (BCYE) | Thành phần như sau (trong 1 lọ): Alpha-Ketoglutarate 0,1g; ACES Buffer (N-2-acetamido-2-aminoethanesulphonic acid) 1,0g; Potassium Hydroxide 0,28g; L-Cysteine 0,04g; Iron Pyrophosphate 0,025g. | Lọ | 60 |
| 203 | MHH0408 | Chất bổ sung môi trường Palcam | Thành phần như sau (trong 1 lọ): Polymyxin B 5,0 mg; Ceftazidime 10,0 mg; Acriflavina HCl 2,5 mg. | Lọ | 50 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|---|------|----------|
| 204 | MHH0409 | Môi trường CT SMAC (Sorbitol mac conkey agar) | Thành phần như sau(g/l): Pancreatic Digest of Gelatin 17,0; Peptone from Meat 1,5; Peptone from Casein 1,5; D-Sorbitol 10,0; Sodium Chloride 5,0; Bile Salts 1,5; Agar 15,0; Neutral Red 0,03; Crystal Violet 0,001; Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g. | Gram | 500 |
| 205 | MHH0410 | Chất bổ sung chọn lọc để phân lập Legionella spp GVPC | Thành phần (trong 1 lit môi trường): Glycine 3,0g; Vancomycin 1,0mg; Polymyxin B 80.000 IU; Cycloheximide 80,0mg | Lọ | 30 |
| 206 | MHH0411 | Chất bổ sung chọn lọc để phân lập Bacillus cereus (Polymyxin B Sulfate) | Thành phần trong 1 lit môi trường: Polymyxin B 100.000 IU. - Chất bổ sung dạng đông khô, màu trắng. | Lọ | 50 |
| 207 | MHH0412 | Môi trường Eugon LT 100 broth | Thành phần như sau (g/l): Pancreatic Digest of Casein 15,0 Papaic Digest of Soybean Meal 5,0 L-Cystine 0,7 Sodium Chloride 4,0 Sodium Sulfite 0,2 Glucose 5,5 Final pH 7,0 ± 0,2 at 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 4.000g. | Gram | 4.000 |
| 208 | MHH0413 | Môi trường Fraser | Thành phần như sau (g/L): Enzymatic Digest of Animal Tissues 5,0; Enzymatic Digest of Casein 5,0; Meat Extract 5,0; Yeast Extract 5,0; Sodium Chloride 20,0; Disodium Phosphate, anhydrous 9,6*; Potassium Dihydrogen Phosphate 1,35; Aesculin 1,0; Lithium Chloride 3,0; Nalidixic Acid 0,02 Acridine 0,025 pH cuối cùng 7,2 ± 0,2 ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g. | Gram | 500 |
| 209 | MHH0414 | Môi trường Fraser Broth Demi | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Animal Tissues 5,0; Enzymatic Digest of Casein 5,0; Meat Extract 5,0; Yeast Extract 5,0; Sodium Chloride 20,0; Disodium Phosphate, Anhydrous 9,6; Potassium Dihydrogen Phosphate 1,35; Aesculin 1,0; Lithium Chloride 3,0; Nalidixic Acid 0,01; Acridine 0,0125; pH cuối cùng 7,2 ± 0,2 ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g. | Gram | 500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|---|------|----------|
| 210 | MHH0415 | Môi trường Hektoen enteric agar | <p>Thành phần như sau (g/l): Peptones 15,0; sodium chloride 5,0; yeast extract 3,0; sucrose 14,0; lactose 14,0; salicin 2,0; sodium thisulfate 5,0; ammonium iron(III) citrate 1,5; bile salt mixture 2,0; bromothymol blue 0,05; acidic fuchsin 0,08;</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 5.000g.</p> | Gram | 5.000 |
| 211 | MHH0416 | Môi trường Middlebrook 7H10 Agar | <p>Thành phần như sau (g/l): Ammonium Sulfate 0,5; Monopotassium Phosphate 1,5; Disodium Phosphate 1,5; Magnesium Sulfate 0,025; Sodium Citrate 0,4; Calcium Chloride 0,0005; Zinc Sulfate 0,001; Copper Sulfate 0,001; L-Glutamic Acid (Sodium Salt) 0,5; Ferric Ammonium Citrate 0,04; Piridoxine Hydrochloride 0,001; Biotin 0,0005; Malachite Green 0,00025; Agar 15,0; pH cuối cùng $6,6 \pm 0,2$ ở 25 °C.</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 100 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 100g.</p> | Gram | 100 |
| 212 | MHH0417 | Môi trường Amies transport medium và charcoal | <p>Thành phần như sau (g/l): Activated charcoal 10,0 Agar 2 7,5 Calcium chloride 0,1 Magnesium chloride anhydrous 0,1 Potassium chloride 0,2 Potassium dihydrogenphosphate 0,2 Sodium chloride 3,0 Sodium hydrogen phosphate 1,1 Sodium thioglicollate 1,0</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.</p> | Gram | 500 |
| 213 | MHH0418 | Môi trường Bile Esculin Azide (BEA) Agar | <p>Thành phần như sau (g/l): Tryptone 17,0; Peptone 3,0; Yeast Extract 5,0; Ox-bile 10,0; Sodium Chloride 5,0; Aesculin 1,0; Ferric Ammonium Citrate 0,5; Sodium Azide 0,15; Agar 15,0; pH cuối cùng $7,1 \pm 0,1$ ở 25°C.</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g.</p> | Gram | 500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|--|------|----------|
| 214 | MHH0419 | Môi trường Brilliant Green Lactose Bile Broth (BGBL) | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 10,0; Lactose 10,0; Ox Bile 20,0; Brilliant Green 0,0133; pH cuối cùng $7,2 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 2.000g. | Gram | 2.000 |
| 215 | MHH0420 | Môi trường Chapman Mannitol Salt Agar | Thành phần như sau (g/l): Pancreatic Digest of Casein 5,0; Peptic Digest of Animal Tissue 5,0; Beef Extract 1,0; D-Mannitol 10,0; Sodium Chloride 75,0; Phenol Red 0,025; Agar 15,0; pH cuối cùng $7,4 \pm 0,2$ ở 25°C . Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g | Gram | 500 |
| 216 | MHH0421 | Môi trường Columbia | Thành phần như sau (g/l): Pancreatic Digest of Casein 10,0 g/L Meat Peptic Digest 5,0 g/L Heart Pancreatic Digest 3,0 g/L Yeast Extract 5,0 g/L Maize Starch 1,0 g/L Sodium Chloride 5,0 g/L Agar 12,0 g/L Final pH: $7,3 \pm 0,2$ at 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 7.000g | Gram | 7.000 |
| 217 | MHH0422 | Môi trường Dichloran Glycerol Agar Base (DG18) | Thành phần như sau (g/l) Casein enzymatic digest 5,0 D-Glucose 10,0 Potassium dihydrogen phosphate 1,0 Magnesium sulphate 0,5 Dichloran 0,002 Chloramphenicol 0,1 Agar 15,0 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g | Gram | 1.000 |
| 218 | MHH0423 | Môi trường Eugon LT 100 agar | Thành phần như sau (g/l) Tryptone 15,0 Soy Peptone 5,0 Dextrose 5,5 L- Cystine 0,7 Sodium chloride 4,0 Sodium Sulphite 0,2 Agar 15,0 pH $7,0 \pm 0,2$ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 3.000g | Gram | 3.000 |
| 219 | MHH0424 | Chất bổ sung Glucose | Chất bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi sinh vật Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 1.000 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g | Gram | 1.000 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|-------------------------------------|---|------|----------|
| 220 | MHH0425 | Dung dịch Glycerol | Dạng lỏng, Chất bổ sung môi trường nuôi cấy vi sinh vật Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 ml/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 5.000ml | ml | 5.000 |
| 221 | MHH0426 | Môi trường GN broth | Thành phần như sau (g/l): -Tryptose 20,0; - Sodium Citrate 5,0; - Sodium Chloride 5,0; - Dipotassium Hydrogen Phosphate 4,0; - Potassium Dihydrogen Phosphate 1,5; - Sodium Desoxycholate 0,5; Mannitol 2,0; Glucose 1,0; pH cuối cùng 7,0 ± 0,2 ở 25 °C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 100 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 200g | Gram | 200 |
| 222 | MHH0427 | Môi trường Pseudomonas CN Agar Base | Thành phần như sau (g/l): Gelatine Peptone 16,0; Casein Hydrolystae 10,0; Potassium Sulphate 10,0; Magnesium Chloride 1,4; Cetrimide 0,2 Agar 15,0; pH cuối cùng 7,1 ± 0,2 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 8.000g | Gram | 8.000 |
| 223 | MHH0428 | Môi trường Lactose monohydrate | Môi trường nuôi cấy vi sinh vật Pseudomonas CN Agar Base Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 1.000 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g | Gram | 1.000 |
| 224 | MHH0429 | Môi trường Lecithin powder | Thành phần như sau (g/l): Peptone 20,0; Soy Lecithin 5,0; pH cuối cùng 7,2 ± 0,2. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g | Gram | 1.000 |
| 225 | MHH0430 | Môi trường L-Tyrosine | Môi trường nuôi cấy vi sinh vật Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 25 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 25 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 25g | Gram | 25 |
| 226 | MHH0431 | Hóa chất NaCl | - Đặc tính hóa lý: Độ hòa tan trong nước: 35,7 g/100 ml ở 0°C; 39,2 g/100 ml at 100°C; Độ ẩm: ≤ 0,05 %; Trọng lượng phân tử: 58,46; Điểm nóng chảy: 801°C; pH: 6,7-7,3. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000g | Gram | 10.000 |
| 227 | MHH0432 | Môi trường Lysosyme | Môi trường nuôi cấy vi sinh vật Dạng bột % protein ≥ 90% units/mg protein ≥ 40.000 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 10 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10g | Gram | 25 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|--|------|----------|
| 228 | MHH0433 | Môi trường Plate Count Agar | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 5,0; Yeast Extract 2,5; Glucose 1,0; Agar 15,0 pH cuối cùng $7,0 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 5.000g | Gram | 5.000 |
| 229 | MHH0434 | Môi trường Potassium tellurite hydrate | Chất bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi sinh vật - Khối lượng riêng: 1,72 g/cm ³ (20 °C) - Nhiệt độ nóng chảy: 460 - 470 °C - Giá trị pH: 11,3 (100 g/l, H ₂ O, 25 °C) - Độ hòa tan: 2300 g/l - Độ tinh khiết: $\geq 90\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 100 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 100g | Gram | 100 |
| 230 | MHH0435 | Môi trường Sabouraud + actidione | Thành phần như sau (g/l): Papaic Digest of Soybean Meal 10,0; Glucose 10,0; Chloramphenicol 0,05; Actidione (Cycloheximide) 0,4; Agar 15,0; pH cuối cùng $7,0 \pm 0,2$ ở 25°C . Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g | Gram | 500 |
| 231 | MHH0436 | Môi trường Simon Citrate | Thành phần như sau (g/l): - MgSO ₄ 0,2; - Ammonium Dihydrogen Phosphate 1,0; - Dipotassium Phosphate 1,0; - Sodium Citrate 2,0; - NaCl 5,0; Brom Thymol Blue 0,08; Agar 15,0; pH cuối cùng $6,8 \pm 0,2$ ở 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g | Gram | 1.000 |
| 232 | MHH0437 | Môi trường Soy pepton | Peptone đậu nành thu được bằng cách thủy phân bột đậu nành bằng enzym. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g | Gram | 500 |
| 233 | MHH0438 | Môi trường Trypton water | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Casein 10,0; Sodium Chloride 5,0; pH cuối cùng $7,3 \pm 0,2$ ở 25°C . Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g | Gram | 500 |
| 234 | MHH0439 | Môi trường Trypticasein Soy Broth (TSB) và Novobiocine | Thành phần như sau (g/l): Glucose 2,5 Bile salts N° 3 1,5 Dipotassium phosphate 4 Pancreatic digest of casein 17 Soy peptone 3 Novobiocin 0,02 Sodium chloride 5 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.500g | Gram | 1.500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|---|------|----------|
| 235 | MHH0440 | Chất bổ sung TTC (Tryphenyltetrazolium Chloride) | Chất bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi sinh vật Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 10 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 20g | Gram | 20 |
| 236 | MHH0441 | Môi trường Violet Red Bile Glucose agar | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Animal Tissues 7,0; Yeast Extract 3,0; Glucose 10,0; Sodium Chloride 5,0; Bile Salts 1,5; Neutral Red 0,03; Crystal Violet 0,002; Agar 14,0; pH cuối cùng $7,4 \pm 0,2$ tại 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g | Gram | 1.000 |
| 237 | MHH0442 | Môi trường Violet Red Bile Agar có Lactose | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Animal Tissues 7,0; Yeast Extract 3,0; Lactose 10,0; Sodium Chloride 5,0; Bile Salts 1,5; Neutral Red 0,03; Crystal Violet 0,002; Agar 14; Final pH $7,4 \pm 0,2$ tại 25°C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g | Gram | 500 |
| 238 | MHH0443 | Chất bổ sung ALOA Selective Supplement | Chất bổ sung để làm giàu chọn lọc Listeria monocytogenes Thành phần như sau (g/l) Amphotericin B: 0,01 g/l Ceftazidime: 0,02 g/l Nalidixic acid sodium salt: 0,02 g/l Polymyxin B sulfate: 76.700 IU | Lọ | 20 |
| 239 | MHH0444 | Chất bổ sung ALOA Enrich Supplement | Chất bổ sung để làm giàu chọn lọc Listeria monocytogenes. Thành phần như sau (g/l) L- α -Phosphatidylinositol: 2 g/l | Lọ | 20 |
| 240 | MHH0445 | Chất bổ sung Eugon LT 100 | Chất bổ sung vào môi trường nuôi cấy vi sinh vật Thành phần gồm: Triton X-100: 6,7 g/lọ Tween 80: 33,3 g/lọ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 40 ml/lọ. Nếu quy cách đóng gói < 40ml thì phải quy đổi số lượng tương đương 320ml | ml | 320 |
| 241 | MHH0446 | Chất bổ sung Egg Yolk emulsion | Chất bổ sung lỏng để xác định vi khuẩn sản xuất lecithinase (các loài Bacillus và Clostridium). - Thành phần: EGG YOLK25,0ml Dung dịch sinh lý25,0 ml | ml | 400 |
| 242 | MHH0447 | Chất bổ sung Campylobacter supplement | Chất bổ sung tăng trưởng để phân lập Campylobacter spp. - Thành phần tương đương như sau (g/l): Sodium Pyruvate 250,0 mg; Sodium Metabisulphite 250,0 mg; Ferrous Sulphate Heptahydrate 250,0 mg. | Lọ | 10 |
| 243 | MHH0448 | Chất bổ sung Pseudomonas CN Selective Supplement | Chất bổ sung có chọn lọc để phân lập Pseudomonas aeruginosa. - Thành phần (trong 1 lít môi trường): Cetrimide 200,0 mg; Acido Nalidixico 15,0 mg. | Lọ | 200 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|---|------|----------|
| 244 | MHH0449 | Máu cừu | Máu cừu vô trùng loại sợi huyết. Không sử dụng chất chống đông. Hồng cầu màu đỏ tươi. Hạn sử dụng tối thiểu 3 tháng kể từ thời gian giao hàng. Tỷ lệ hồng cầu >50%. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. Nếu quy cách đóng gói < 100 ml/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10.000ml | ml | 10.000 |
| 245 | MHH0450 | Môi trường phân lập và phát hiện V. parahaemolyticus, V. Vulnificus và V. cholerae | Môi trường sinh màu để phát hiện enteropathogenic Vibrio. - Thành phần tương đương như sau (g/l): Peptone 15,0; Yeast Extract 3,0; Salts 59,1; Chromogenic Mix 0,3; Agar 15,0; pH cuối cùng 8,4 ± 0,2 ở 25°C. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g | Gram | 500 |
| 246 | MHH0451 | Chất bổ sung Eugon Agar lecithin | Chất bổ sung dạng lỏng với các chất trung hòa và chất phân tán vào môi trường nuôi cấy vi sinh vật - Thành phần như sau: Egg Lecithin 1,0 g; Polysorbate 80 15,0 g; Sodium Lauryl Sulfate 1,56 g Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/lọ. Nếu quy cách <100ml thì phải quy đổi số lượng tương đương 1.200ml | ml | 1.200 |
| 247 | MHH0452 | Môi trường Rose Bengal Agar+Dichloran+Chloamphenicol (DRBC) Agar | Thành phần như sau (g/l): Enzymatic digest of animal & plant tissues 5,0 D-Glucose 10,0 Potassium dihydrogen phosphate 1,0 Magnesium sulphate 0,5 Dichloran 0,002 Chloramphenicol 0,1 Rose bengal 0,025 Agar 15,0 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g | Gram | 500 |
| 248 | MHH0453 | Dung dịch diệt khuẩn | Vệ sinh môi trường xử lý nấm mốc Thành phần gồm: *Didecyl dimethyl ammonium chloride.....2.5%w/v *N-(3-aminopropyl)-n-dodecylpropane-1,3-diamine....5.0%w/v *Benzalkonium chloride....5.0%w/v Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai. Nếu quy cách đóng gói < 1 lít/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 10 lít | Lít | 10 |
| 249 | MHH0366 | Thạch Agar | Dạng bột, dùng trong nuôi cấy vi sinh vật. pH ở 25°C: 6,75 ± 0,75 Điểm sôi: 35°C Điểm nóng chảy: 88°C Kim loại nặng: < 10mg/kg Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 100 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 500g | Gram | 500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|---|----------|----------|
| 250 | MHH0367 | Môi trường Acetamic broth | Thành phần như sau (g/l): Acetamide 2 Ferrous sulfate 0,0005 Magnesium sulfate 0,2 Monopotassium phosphate 1 Sodium chloride 0,2 Sodium molybdate 0,005 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách đóng gói < 500 g/chai thì phải quy về số lượng chai tương đương 1.000g | Gram | 1.000 |
| 251 | MHH0454 | Chai thủy tinh chịu nhiệt có nắp 500 ml | Chất liệu: Thủy tinh Dung tích: 500 ml Có thang chia vạch. Đồng bộ với chai gồm nắp vận bằng nhựa PP và vòng đệm PP giúp không đọng nước khi rót và làm sạch Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. | Chai | 50 |
| 252 | MHH0455 | Chai thủy tinh chịu nhiệt có nắp 100 ml | Chất liệu: Thủy tinh Dung tích: 100 ml Có thang chia vạch. Đồng bộ với chai gồm nắp vận bằng nhựa PP và vòng đệm PP giúp không đọng nước khi rót và làm sạch Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. | Chai | 100 |
| 253 | MHH0456 | Chai thủy tinh chịu nhiệt có nắp 250 ml | Chất liệu: Thủy tinh Dung tích: 250 ml Có thang chia vạch Đồng bộ với chai gồm nắp vận bằng nhựa PP và vòng đệm PP giúp không đọng nước khi rót và làm sạch Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. | Chai | 20 |
| 254 | MHH0457 | Ống nghiệm chịu nhiệt - đường kính 12 mm | Đường kính 12mm, chiều dài 12 cm, chịu được nhiệt độ sấy 180 độ trong 2 giờ | Ống | 2.000 |
| 255 | MHH0458 | Ống nghiệm chịu nhiệt - đường kính 22 mm | Đường kính 22mm, chiều dài 20 cm, chịu được nhiệt độ sấy 180 độ trong 2 giờ | Ống | 2.000 |
| 256 | MHH0459 | Ống nghiệm chịu nhiệt - đường kính 30mm | Đường kính 30 mm, chiều dài 20 cm, chịu được nhiệt độ sấy 180 độ trong 2 giờ | Ống | 500 |
| 257 | MHH0461 | Ống Durham | Kích thước khoảng 6x25mm, chịu được nhiệt độ hấp tiệt trùng ở 121 độ C | Cái | 10.000 |
| 258 | MHH0462 | Giấy lọc đường kính 330 mm | Dùng để lọc nước muối 0,85%, đường kính 330mm, không tiệt trùng | Tờ | 1.000 |
| 259 | MHH0464 | Chuẩn Tadalafil | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 mg/lọ. Nếu quy cách < 500mg thì phải quy đổi số lượng tương đương với 500mg. Độ tinh khiết (purity): ≥ 99% Phân tử khối: 389,4 Công thức phân tử: C ₂₂ H ₁₉ N ₃ O ₄ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--------------------------------|--|----------|----------|
| 260 | MHH0465 | Chuẩn Nifedipine | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 mg/lọ. Nếu quy cách < 50mg thì phải quy đổi số lượng tương đương với 100mg. Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99\%$ Phân tử khối: 346,33 Công thức phân tử: C ₁₇ H ₁₈ N ₂ O ₆ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 100 |
| 261 | MHH0466 | Chuẩn Omeprazol | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 mg/lọ. Nếu quy cách < 100mg thì phải quy đổi số lượng tương đương với 100mg. Độ tinh khiết (purity): $\geq 99\%$ CTHH: C ₁₇ H ₁₉ N ₃ O ₃ S Phân tử khối: 345,42 Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 100 |
| 262 | MHH0467 | Chuẩn Ranitidine hydrochloride | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 100 mg/lọ. Nếu quy cách > 100mg thì phải quy đổi số lượng tương đương với 200mg. Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99\%$ CTHH: C ₁₃ H ₂₂ N ₄ O ₃ S.HCl Phân tử khối: 350,86 Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 200 |
| 263 | MHH0468 | Hóa chất Acid Ascorbic | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 g/lọ. Nếu quy cách < 50g thì phải quy đổi số lượng tương đương với 250g. Dạng rắn Màu trắng Phân tử khối: 176,12 - Điểm nóng chảy: 190 - 194°C - Độ pH: 2,20 - 2,50 | Gram | 250 |
| 264 | MHH0469 | Hóa chất Acid Tricloacetic | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/lọ. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng tương đương với 500g. Công thức: C ₂ HCl ₃ O ₂ Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ | Gram | 500 |
| 265 | MHH0470 | Dung dịch Formaldehyde | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500ml. Công thức hóa học: CH ₂ O Độ tinh khiết (purity): $\geq 36,5\%$ | ml | 2.500 |
| 266 | MHH0471 | Dung dịch Ammonium hydroxide | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2,5 lít/chai. Nếu quy cách < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 35 lít. Công thức hóa học: NH ₄ OH Nồng độ: 25 - 27% | Lit | 35 |
| 267 | MHH0472 | Dung dịch Tween 20 | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500 ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500ml. - Phân tử khối: 1.228 - Dạng lỏng, màu vàng - pH: 6 - 8 ở 50 g/l, 20 °C - Điểm chớp cháy: 275 °C - Áp suất hóa hơi: < 1,4 hPa ở 20 °C - Tỷ trọng: 1,1 g/cm ³ ở 25°C - Tính tan trong nước: < 0,2 mg/l ở 20 °C | ml | 500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|--|------|----------|
| 268 | MHH0473 | Hóa chất EDTA | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1kg/chai. Nếu quy cách < 1kg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 6kg. Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}N_2Na_2O_8 \cdot 2H_2O$ Độ tinh khiết (purity): $\geq 98\%$ Nồng độ: (Na ₂ -EDTA.2H ₂ O) là 0,1mol/l | Kg | 6 |
| 269 | MHH0474 | Hóa chất Kali permanganat | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500g. Công thức hóa học: $KMnO_4$ Độ tinh khiết (purity): $\geq 99,0 \%$ | Gram | 2.500 |
| 270 | MHH0475 | Hóa chất Di-Sodium Hydrogen Phosphate | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500g Công thức hóa học: Na_2HPO_4 Độ tinh khiết $\geq 99\%$ | Gram | 2.500 |
| 271 | MHH0476 | Hóa chất Potassium iodide | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500g Công thức hóa học: KI Độ tinh khiết $\geq 99,5 \%$ KI | Gram | 2.500 |
| 272 | MHH0477 | Hóa chất Ammonium acetate | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500g Công thức hóa học: CH_3COONH_4 Độ tinh khiết (Purity): $\geq 98\%$ | Gram | 2.500 |
| 273 | MHH0478 | Dung dịch Aceton | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2,5 lít/chai. Nếu quy cách < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25 lít Công thức hóa học: CH_3COCH_3 Tinh khiết $\geq 99,8 \%$ | Lit | 25 |
| 274 | MHH0479 | Dung dịch Acetonitril | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 4 lít /chai. Nếu quy cách < 4 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 80 lít Công thức hóa học: C_2H_3N Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,9 \%$ Dùng trong HPLC | Lít | 80 |
| 275 | MHH0480 | Dung dịch methanol dùng trong HPLC | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 4 lít/chai. Nếu quy cách < 4 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 160 lít Công thức hóa học: CH_3OH Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,8 \%$ Dùng trong HPLC | Lit | 160 |
| 276 | MHH0481 | Dung dịch Acid acetic | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2,5 lít/chai. Nếu quy cách < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 40 lít Công thức hóa học: CH_3COOH Độ tinh khiết (purity): $\geq 99,8 \%$ Dùng trong HPLC | Lít | 40 |
| 277 | MHH0482 | Chuẩn Fumonisin Mix | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2 ml/chai. Nếu quy cách < 2ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 6ml Hỗn hợp chuẩn Mycotoxin – Dùng cho HPLC Gồm: Fumonisin Mix FB1, FB2 nồng độ 50 $\mu g/mL$ (mỗi loại) trong Acetonitrile hoặc nước - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 6 |
| 278 | MHH0483 | Dung dịch Acid HNO ₃ đậm đặc | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai. Nếu quy cách < 1 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10 lít Công thức hóa học: HNO_3 Độ tinh khiết (Purity): $\geq 68,0 \%$ | Lít | 10 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|--|----------|----------|
| 279 | MHH0484 | Dung dịch Acid H ₂ SO ₄ đậm đặc | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai. Nếu quy cách < 1 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 20 lít Công thức hóa học: H ₂ SO ₄ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 95,0 % | Lít | 20 |
| 280 | MHH0485 | Dung dịch chuẩn As | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố: Arsen Thành phần nền: H ₃ AsO ₄ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ As: 1.000 mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 281 | MHH0486 | Chuẩn Bisphenol A | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 mg/chai. Nếu quy cách < 250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250mg Độ tinh khiết (purity): ≥ 99% Công thức hóa học: C ₁₅ H ₁₆ O ₂ Phân tử khối: 228,29 - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương. | Miligram | 250 |
| 282 | MHH0487 | Dung dịch chuẩn Cd | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố: Cadmium Thành phần: Cd(NO ₃) ₂ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ: Cd 1.000 mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 283 | MHH0488 | Chuẩn Cyproheptadine hydrochloride | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 mg/chai. Nếu quy cách < 50 mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50 mg Độ tinh khiết (purity): ≥ 92% Công thức hóa học: C ₂₁ H ₂₁ N.HCl - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 50 |
| 284 | MHH0489 | Chuẩn Furosemid | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 mg/chai. Nếu quy cách < 250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250 mg Độ tinh khiết: ≥ 98% Công thức hóa học: C ₁₂ H ₁₁ ClN ₂ O ₅ S Phân tử khối: 330,74 - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 250 |
| 285 | MHH0490 | Chuẩn Ginsenosid Rb1 | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 mg/chai. Nếu quy cách < 25mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25 mg Độ tinh khiết ≥ 97% - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 25 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|-----------------------|--|----------|----------|
| 286 | MHH0491 | Chuẩn Ginsenosid Rg1 | <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 5 mg/chai. Nếu quy cách > 5mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25 mg</p> <p>Tinh khiết $\geq 95\%$</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p> | Miligram | 25 |
| 287 | MHH0492 | Dung dịch chuẩn Mn | <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml</p> <p>Nồng độ: ≥ 995 mg/l</p> <p>Chuẩn nguyên tố: Manganese</p> <p>Thành phần: Mn(NO₃)₂ trong HNO₃ 0,5 mol/l</p> <p>Nồng độ: Mg 1.000mg/l</p> <p>Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử</p> <p>Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p> | ml | 500 |
| 288 | MHH0493 | Chuẩn Melamin | <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 250 mg/chai. Nếu quy cách > 250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1000 mg</p> <p>Tinh khiết $\geq 99\%$</p> <p>Dạng bột, màu trắng</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p> | Miligram | 1.000 |
| 289 | MHH0494 | Chuẩn Mycotoxin Mix | <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 5 ml/chai. Nếu quy cách > 5ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25 ml</p> <p>Hỗn hợp chuẩn Mycrototoxin</p> <p>Tinh khiết: $\geq 98\%$</p> <p>Gồm: Trichothecene Mix: 3-AcDON, DON, NIV, FusX, HAT-2, T-2, DAS, ZON nồng độ 10 $\mu\text{g/mL}$ (mỗi chất) trong Acetonitrile</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p> | ml | 25 |
| 290 | MHH0495 | Dung dịch chuẩn Pb | <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml</p> <p>Nồng độ: ≥ 995 mg/l</p> <p>Chuẩn nguyên tố chì</p> <p>Thành phần nền: Pb(NO₃)₂ trong HNO₃ 0,5 mol/l</p> <p>Nồng độ: Pb 1.000mg/L</p> <p>Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử</p> <p>Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p> | ml | 500 |
| 291 | MHH0496 | Chuẩn Sildenafil | <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 mg/chai. Nếu quy cách < 50mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50 mg</p> <p>Độ tinh khiết $\geq 99\%$</p> <p>Công thức hóa học: C₂₂ H₃₀ N₆ O₄ S</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p> | Miligram | 50 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---------------------------|--|----------|----------|
| 292 | MHH0497 | Chuẩn sibutramin chloride | <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 mg/chai. Nếu quy cách <25mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25 mg</p> <p>Tinh khiết $\geq 93\%$</p> <p>CTHH: C17 H26 Cl N . HCl</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p> | Miligram | 25 |
| 293 | MHH0498 | Chuẩn Piroxicam | <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 mg/chai. Nếu quy cách <250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250 mg</p> <p>Tinh khiết $\geq 99\%$</p> <p>Công thức hóa học: C15H13N3O4S</p> <p>Phân tử khối: 331,35</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p> | Miligram | 250 |
| 294 | MHH0499 | Chuẩn Phenolphthalein | <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 mg/chai. Nếu quy cách <100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100 mg</p> <p>Độ tinh khiết (purity): $\geq 99\%$</p> <p>Công thức hóa học: C20 H14 O4</p> <p>Phân tử khối: 318,32</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p> | Miligram | 100 |
| 295 | MHH0500 | Chuẩn Gliclazide | <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 mg/chai. Nếu quy cách <100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100 mg</p> <p>Độ tinh khiết $\geq 99\%$</p> <p>Màu trắng</p> <p>Công thức hóa học: C15H21N3O3S</p> <p>Phân tử khối: 323,41</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p> | Miligram | 100 |
| 296 | MHH0501 | Chuẩn Captopril | <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 mg/chai. Nếu quy cách <250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250 mg</p> <p>Độ tinh khiết $\geq 99\%$</p> <p>Màu trắng</p> <p>Công thức hóa học: C9H15NO3S</p> <p>Phân tử khối: 217,3</p> <p>- Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu</p> <p>- Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p> | Miligram | 250 |
| 297 | MHH0502 | Dung dịch chuẩn Hg | <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml</p> <p>Nồng độ: trong khoảng từ 995 mg/l đến 1.005 mg/l</p> <p>Chuẩn nguyên tố thủy ngân</p> <p>Thành phần nền: Hg(NO3)2 trong HNO3 2 mol/l</p> <p>Nồng độ Hg 1.000 mg/L</p> <p>Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử</p> <p>Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương</p> | ml | 500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|---|------|----------|
| 298 | MHH0503 | Hóa chất 1-Chlorobutane | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. Nếu quy cách < 1.000 ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000 ml Công thức hóa học $\text{CH}_3(\text{CH}_2)_3\text{Cl}$ Độ tinh khiết (purity) $\geq 99,8\%$ | ml | 1.000 |
| 299 | MHH0504 | Hóa chất 1,10-Phenanthroline | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 5 g/chai. Nếu quy cách < 5g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 15g Công thức hóa học: $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{N}_2$ Độ tinh khiết (purity): $\geq 99,0\%$ | Gram | 15 |
| 300 | MHH0505 | Hóa chất 2,2,4-Trimethylpentane (hoặc Isooctane) | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. Nếu quy cách < 1.000 ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000 ml Công thức hóa học: $\text{CH}_3\text{C}(\text{CH}_3)_2\text{CH}_2\text{CH}(\text{CH}_3)\text{CH}_3$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,8\%$ | Lít | 1 |
| 301 | MHH0506 | Hóa chất 2-propanol | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. Nếu quy cách < 1.000 ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.000 ml Công thức hóa học: $(\text{CH}_3)_2\text{CHOH}$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,8\%$ Dùng cho HPLC | Lít | 2 |
| 302 | MHH0507 | Hóa chất 4-Amino-3-Hydroxyl-1-Naphthalensulphonic acid | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25g Công thức hóa học: $\text{H}_2\text{NC}_{10}\text{H}_5(\text{OH})\text{SO}_3\text{H}$ Độ tinh sạch $\geq 90,0\%$ | Gram | 25 |
| 303 | MHH0508 | Dung dịch Acetonitril | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2,5 lít/chai. Nếu quy cách < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 35 lít Công thức hóa học: $\text{C}_2\text{H}_3\text{N}$ Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,9\%$ | Lít | 35 |
| 304 | MHH0509 | Hóa chất Acid Chromotropic | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25g Công thức hóa học: $\text{C}_{10}\text{H}_6\text{Na}_2\text{O}_8\text{S}_2 \cdot 2 \text{H}_2\text{O}$ Phân tử khối: 400,29 Độ tinh khiết (Purity): $\geq 98,5\%$ | Gram | 25 |
| 305 | MHH0510 | Dung dịch Salicylaldehyde | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. Nếu quy cách < 100ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 300 ml Công thức: $\text{C}_7\text{H}_6\text{O}_2$ Độ tinh sạch $\geq 99,0\%$ | ml | 300 |
| 306 | MHH0511 | Dung dịch Ammonium hydroxide | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai. Nếu quy cách < 1 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2 lít. Công thức hóa học: NH_4OH Nồng độ: 28 - 30% | Lít | 2 |
| 307 | MHH0512 | Hóa chất Ammonium heptamolybdate tetrahydrate | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.500g Công thức hóa học: $(\text{NH}_4)_6\text{Mo}_7\text{O}_{24} \cdot 4 \text{H}_2\text{O}$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ | Gram | 1.500 |
| 308 | MHH0513 | Hóa chất Ammonium iron (II) sulfate hexahydrate | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g Công thức: $\text{H}_8\text{FeN}_2\text{O}_8\text{S}_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ | Gram | 500 |
| 309 | MHH0514 | Hóa chất Ammonium peroxodisulfate | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g Công thức hóa học: $(\text{NH}_4)_2\text{S}_2\text{O}_8$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 98,0\%$ | Gram | 500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|--|------|----------|
| 310 | MHH0515 | Chuẩn Zearalenone | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1ml/chai. Nếu quy cách < 1ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5ml Nồng độ 50 µg/mL trong Acetonitrile - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 5 |
| 311 | MHH0516 | Hóa chất Ammonium thiocyanate | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % Công thức hóa học: NH ₄ SCN | Gram | 1.000 |
| 312 | MHH0517 | Hóa chất Bạc Nitrat | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 400g Công thức hóa học: AgNO ₃ Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,5 % | Gram | 400 |
| 313 | MHH0518 | Hóa chất Barium chloride | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g CTHH: BaCl ₂ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,9 % | Gram | 1.000 |
| 314 | MHH0519 | Hóa chất Potassium sodium tartrate tetrahydrate | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g Công thức hóa học: C ₄ H ₄ O ₆ KNa. 4H ₂ O Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % | Gram | 500 |
| 315 | MHH0520 | Dung dịch Carbon tetrachloride | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g Công thức: CCl ₄ Độ tinh sạch ≥ 99,0 % | ml | 500 |
| 316 | MHH0521 | Hóa chất Calcium carbonate | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 g/chai. Nếu quy cách < 50g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250g Công thức hóa học: CaCO ₃ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 % | Gram | 250 |
| 317 | MHH0522 | Hóa chất Calcium chloride dihydrate | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250g Công thức hóa học: CaCl ₂ .2H ₂ O Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % | Gram | 250 |
| 318 | MHH0523 | Hóa chất Calcium sulfate dihydrate | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5.000g Công thức hóa học: CaSO ₄ . 2 H ₂ O Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % | Gram | 5.000 |
| 319 | MHH0524 | Dung dịch chuẩn Patulin | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1ml/chai. Nếu quy cách < 1ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5ml Nồng độ 100 µg/mL trong Chloroform Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 5 |
| 320 | MHH0525 | Dung dịch Chloroform | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. Nếu quy cách < 1.000ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 3.000 ml Công thức hóa học: CHCl ₃ Độ tinh sạch ≥ 99,5 % Dùng trong HPLC | ml | 3.000 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|---|----------|----------|
| 321 | MHH0526 | Chuẩn Aflatoxin M1 | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1ml/chai. Nếu quy cách < 1ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10ml Nồng độ Aflatoxin M1 0,5µg/mL trong Acetonitrile Công thức hóa học: C ₁₇ H ₁₂ O ₇ Phân tử khối: 328,27 - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 10 |
| 322 | MHH0527 | Chuẩn hỗn hợp thuốc trừ sâu gốc clo hữu cơ | Chuẩn hỗn hợp gồm 18 chất thuốc trừ sâu gốc clo hữu cơ trong dung môi cyclohexan (DDT, Aldrin, Endosulfan, HCH, Chlodane, Dicofol, Dielrin, Elrin, Heptaclor, Hexachlobenzene) - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1ml/chai. Nếu quy cách < 1ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10ml | ml | 10 |
| 323 | MHH0528 | Dung dịch Acid Formic | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 ml/chai. Nếu quy cách < 250ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500 ml Công thức hóa học: HCOOH Độ tinh sạch ≥ 98 %, dùng trong HPLC | ml | 2.500 |
| 324 | MHH0529 | Chuẩn kháng sinh Tetracycline | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 mg/chai. Nếu quy cách < 500mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000mg Công thức hóa học: C ₂₂ H ₂₄ N ₂ O ₈ · HCl - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 1.000 |
| 325 | MHH0530 | Hóa chất Kali hexachloroplatinat | Công thức hóa học: K ₂ PtCl ₆ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1g/chai. Nếu quy cách < 1g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5g | Gram | 5 |
| 326 | MHH0531 | Chuẩn kháng sinh Oxytetracycline | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 mg/chai. Nếu quy cách < 500mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000mg Oxytetracycline hydrochloride - Công thức hóa học: C ₂₂ H ₂₄ N ₂ O ₉ · HCl - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 1.000 |
| 327 | MHH0532 | Hóa chất Cobalt (II) chloride hexahydrate | Công thức hóa học: CoCl ₂ ·6H ₂ O Độ tinh sạch ≥ 99,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100g | Gram | 100 |
| 328 | MHH0533 | Hóa chất Copper (II) chloride dihydrate | Công thức hóa học: CuCl ₂ · 2 H ₂ O Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250g | Gram | 250 |
| 329 | MHH0534 | Hóa chất Copper (II) sulfate pentahydrate | Công thức hóa học: CuSO ₄ 5H ₂ O Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500g | Gram | 2.500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---------------------------------|---|----------|----------|
| 330 | MHH0535 | Dung dịch chuẩn NH ₄ | Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ Thành phần nền: NH ₄ Cl trong H ₂ O. Nồng độ: 1.000 mg/l NH ₄ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500ml Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 331 | MHH0536 | Chuẩn Aflatoxin Mix | Chuẩn hỗn hợp, tinh khiết $\geq 98\%$ Bao gồm: nồng độ B1 1ppm, G1 1ppm, B2 3ppm G2 3ppm trong methanol - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 5ml/chai. Nếu quy cách < 5ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25ml | ml | 25 |
| 332 | MHH0537 | Chuẩn Ochratoxin A | Chuẩn tinh khiết $\geq 98\%$ Nồng độ Ochratoxin A là 10 $\mu\text{g/mL}$ trong acetonitrile - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2 ml/chai. Nếu quy cách < 2ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10ml | ml | 10 |
| 333 | MHH0538 | Chuẩn L - Lysine | Chuẩn tinh khiết $> 90\%$ -Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu -Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100mg/chai. Nếu quy cách < 100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100mg | Miligram | 100 |
| 334 | MHH0539 | Dung dịch Diethyl ether | Công thức hóa học: (C ₂ H ₅) ₂ O Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 500 ml/chai, tối đa 2,5 lít. Nếu quy cách >500ml hoặc < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 20 lít | Lít | 30 |
| 335 | MHH0540 | Hóa chất Diphenylamine | Công thức hóa học: (C ₆ H ₅) ₂ NH. Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100g | Gram | 100 |
| 336 | MHH0541 | Hóa chất Disodium tetraborate | Công thức hóa học: Na ₂ B ₄ O ₇ Độ tinh khiết (Purity) $\geq 98,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g | Gram | 500 |
| 337 | MHH0542 | Hóa chất EDTA Mg | Công thức hóa học: (NaOOCCH ₂) ₂ NCH ₂ CH ₂ N(CH ₂ COO) ₂ Mg · xH ₂ O Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 g/chai. Nếu quy cách < 50g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100g | Gram | 100 |
| 338 | MHH0543 | Dung dịch Eter dầu hòa | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 20 lít | Lít | 20 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|--|----------|----------|
| 339 | MHH0544 | Chuẩn Chlortetracycline hydrochloride | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 mg/chai. Nếu quy cách < 500mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000mg Chlortetracycline hydrochloride - Công thức hóa học: $C_{22}H_{23}ClN_2O_8 \cdot HCl$ - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 1.000 |
| 340 | MHH0545 | Dung môi Ethyl Acetat | Công thức hóa học: $C_4H_8O_2$ Ethyl acetate Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,5\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 500ml/chai, tối đa 2,5 lít. Nếu quy cách > 500ml hoặc < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 20 lít | Lít | 20 |
| 341 | MHH0546 | Hóa chất Hexa methylen tetramine | Công thức hóa học: $C_6H_{12}N_4$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,5\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g | Gram | 1.000 |
| 342 | MHH0547 | Hóa chất Hydroxylammonium chloride | Công thức hóa học: $NH_2OH \cdot HCl$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250g | Gram | 250 |
| 343 | MHH0548 | Hóa chất Iodine | Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100g | Gram | 100 |
| 344 | MHH0549 | Dung môi Isobutanol | Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2OH$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,5\%$ Dùng trong HPLC Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. Nếu quy cách < 1.000ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000ml | ml | 1.000 |
| 345 | MHH0550 | Dung môi Isopentanol (isoamyl alcohol) | Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2CH_2OH$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. Nếu quy cách < 1.000ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000ml | ml | 1.000 |
| 346 | MHH0551 | Hóa chất Potassium sulfate | Công thức hóa học: K_2SO_4 Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 g/chai. Nếu quy cách < 1.000g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g | Gram | 1.000 |
| 347 | MHH0552 | Hóa chất Potassium peroxodisulfate | Công thức: $K_2S_2O_8$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g | Gram | 1.000 |
| 348 | MHH0553 | Hóa chất Potassium hydroxide | Công thức hóa học: KOH Dạng bột trắng Độ tinh khiết (Purity): $\geq 85,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000g/chai. Nếu quy cách < 1.000g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5kg | Kg | 5 |
| 349 | MHH0554 | Hóa chất Magnesium oxide | Công thức hóa học: MgO Dạng bột trắng Độ tinh khiết (Purity): $\geq 97,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g | Gram | 500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|---|------|----------|
| 350 | MHH0555 | Dung dịch H ₂ SO ₄ đậm đặc | Độ tinh khiết (Purity) ≥ 90 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50 lít | Lít | 50 |
| 351 | MHH0556 | Hóa chất NaOH | Độ tinh khiết (Purity) ≥ 90 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50kg | Kg | 50 |
| 352 | MHH0557 | Dung dịch methanol dùng xử lý mẫu | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2,5 lít/chai. Nếu quy cách < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50 lít Công thức hóa học: CH ₃ OH Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,8 % Dùng trong xử lý mẫu | Lít | 50 |
| 353 | MHH0559 | Hóa chất Methylene Blue | Dạng bột, màu xanh sẫm Hàm lượng thuốc nhuộm (Dye content): ≥ 82% Công thức hóa học: C ₁₆ H ₁₈ ClN ₃ S. x H ₂ O Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25g | Gram | 25 |
| 354 | MHH0560 | Dung môi N- Butyl Acetat | Công thức hóa học: CH ₃ COO (CH ₂) ₃ CH ₃ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5.000ml | ml | 5.000 |
| 355 | MHH0561 | Hóa chất N-(1-Naphthyl)ethylenediamine dihydrochloride | Công thức hóa học: C ₁₀ H ₇ NHCH ₂ CH ₂ NH ₂ · 2HCl Hàm lượng: ≥ 98,0% Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 5 g/chai. Nếu quy cách < 5g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5g | Gram | 5 |
| 356 | MHH0562 | Hóa chất Sodium Nitrate | Công thức hóa học: NaNO ₃ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.000g | Gram | 2.000 |
| 357 | MHH0563 | Hóa chất Sodium salicylate | Công thức hóa học: HOC ₆ H ₄ COONa Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.250g | Gram | 1.250 |
| 358 | MHH0564 | Hóa chất Sodium sulfate | Công thức hóa học: Na ₂ SO ₄ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5.000g | Gram | 5.000 |
| 359 | MHH0565 | Hóa chất Sodium Hydroxide | Công thức hóa học: NaOH Dạng bột trắng Độ tinh khiết (Purity): ≥ 98,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5.000g | Gram | 5.000 |
| 360 | MHH0566 | Hóa chất Ammonium chloride | Công thức hóa học: NH ₄ CL Dạng bột hoặc tinh thể pH từ 4,5 - 5,5 (25 độ C, 5%) Nhiệt độ nóng chảy 340 độ C Áp suất hóa hơi 1mHg (160,4 độ C) Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.500g | Gram | 2.500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | DVT | Số lượng |
|-----|---------|---|---|------|----------|
| 361 | MHH0567 | Dung dịch N-Hexan | Công thức hóa học: CH ₃ (CH ₂) ₄ CH ₃ Độ tinh khiết: ≥ 97,0% Nước ≤ 0,01% Acid tự do (free acid (as CH ₃ COOH)) ≤ 0,001% Dùng trong HPLC Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2,5 lít/chai. Nếu quy cách < 2,5 lít thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 5 lít | Lít | 5 |
| 362 | MHH0568 | Hóa chất Sodium Nitroprusside dihydrat | Công thức hóa học: Na ₂ [Fe(CN) ₅ NO].2H ₂ O Tinh thể rắn màu đỏ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25g | Gram | 25 |
| 363 | MHH0569 | Hóa chất Chì (II) acetate trihydrate | Công thức hóa học: Pb(CH ₃ CO ₂) ₂ . 3H ₂ O Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 g/chai. Nếu quy cách < 1.000g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10kg | Kg | 10 |
| 364 | MHH0570 | Hóa chất Potassium antimony (III) oxide tartrate trihydrate | Công thức hóa học: K ₂ (SbO) ₂ C ₈ H ₄ O ₁₀ . 3 H ₂ O Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250g | Gram | 500 |
| 365 | MHH0571 | Hóa chất Potassium chromate | Công thức hóa học: K ₂ CrO ₄ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % pH từ 8,6 - 9,8 (25 độ C 5%) Nhiệt độ nóng chảy 971 độ C (lít) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g | Gram | 500 |
| 366 | MHH0572 | Hóa chất Potassium dihydrogen phosphate | Công thức hóa học: KH ₂ PO ₄ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 % pH từ 4,2 - 4,6 (20 độ C, 20g/lít trong H ₂ O) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.500g | Gram | 1.500 |
| 367 | MHH0573 | Hóa chất Potassium iodide | Công thức hóa học: KI Độ tinh khiết ≥ 99,0 % Nhiệt độ nóng chảy 681 độ C (lít) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g | Gram | 1.000 |
| 368 | MHH0574 | Hóa chất Potassium iodate | Công thức hóa học: KIO ₃ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 % Nhiệt độ nóng chảy 560 độ C (lít) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100g | Gram | 100 |
| 369 | MHH0575 | Hóa chất Sodium metasilicate pentahydrat | Công thức hóa học: Na ₂ SiO ₃ · 5H ₂ O Độ tinh khiết (Purity) ≥ 95,0 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250g | Gram | 250 |
| 370 | MHH0576 | Hóa chất Sodium Oxalate | Công thức hóa học: Na ₂ C ₂ O ₄ Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,5 % Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g | Gram | 500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---------------------------------------|---|----------|----------|
| 371 | MHH0577 | Hóa chất Sulfanilic Acid Azochromotop | Công thức hóa học: $C_{16}H_9N_2Na_3O_{11}S_3$ Dạng bột Độ tinh khiết (Purity): $\geq 80,0\%$ Độ tan trong nước: 10 mg/mL Bước sóng cực đại: 505-510 nm Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25g | Gram | 25 |
| 372 | MHH0579 | Hóa chất Thioacetamide | Công thức hóa học: C_2H_5NS Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50g | Gram | 50 |
| 373 | MHH0580 | Hóa chất Tri-Sodium citrate dihydrate | Công thức hóa học: $C_6H_5Na_3O_7 \cdot 2 H_2O$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ pH từ 7,0 đến 9,0 (25 độ C, 5%) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500 g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g | Gram | 500 |
| 374 | MHH0581 | Chất chuẩn Potasium Sorbat | Công thức hóa học: $C_6H_7KO_2$ Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Dùng cho HPLC - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1g/chai. Nếu quy cách < 1g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2g | Gram | 2 |
| 375 | MHH0582 | Chất chuẩn Cucurmin | Độ tinh khiết $\geq 98\%$ - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 mg/chai. Nếu quy cách < 100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 300mg | Miligram | 300 |
| 376 | MHH0583 | Dung dịch chuẩn Sodium hydroxide 0.1N | Óng chuẩn NaOH 0,1N Nồng độ NaOH = 0,1 mol/l (0,1 N) Dùng cho chuẩn độ pH 13,7 (20 độ C trong H ₂ O) Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Óng | 100 |
| 377 | MHH0584 | Chất chuẩn prednisolon | Độ tinh khiết $\geq 98,0\%$ - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 mg/chai. Nếu quy cách < 250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1g | Gram | 1 |
| 378 | MHH0585 | Chất chuẩn Sodium Cyclamate | Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,9\%$ Dùng cho HPLC - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1g/chai. Nếu quy cách < 1g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2g | Gram | 2 |
| 379 | MHH0586 | Chất chuẩn Aspartame | Độ tinh khiết $\geq 99\%$ Dùng cho HPLC - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500mg/chai. Nếu quy cách < 500mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2g | Gram | 2 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|--|------|----------|
| 380 | MHH0587 | Chất chuẩn Acesulfam K | Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$ Dùng cho HPLC - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500mg/chai. Nếu quy cách < 500mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2g | Gram | 2 |
| 381 | MHH0588 | Chất chuẩn Saccharin | Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ Dùng cho HPLC - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1g/chai. Nếu quy cách < 1g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2g | Gram | 2 |
| 382 | MHH0589 | Chất chuẩn Sodium Benzoat | Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$ Dùng cho HPLC - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1g/chai. Nếu quy cách < 1g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2g | Gram | 2 |
| 383 | MHH0590 | Chất chuẩn L-Ascorbic acid sodium | Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,9\%$ - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 mg/chai. Nếu quy cách < 250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1g | Gram | 1 |
| 384 | MHH0591 | Dung môi 1-propanol | Công thức hóa học: $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CH}_2\text{OH}$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,9\%$ Acid tự do (free acid (as $\text{C}_2\text{H}_5\text{COOH}$)) $\leq 0,001\%$ Nước $\leq 0,05\%$ Dùng cho HPLC (phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. Nếu quy cách < 1.000ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000ml | ml | 1.000 |
| 385 | MHH0592 | Hóa chất Natri chloride dùng trong xét nghiệm hóa lý | Công thức hóa học: NaCl Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,7\%$ pH 7 Điểm nóng chảy 801 độ C (lít) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1kg/chai. Nếu quy cách < 1 kg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10kg | Kg | 10 |
| 386 | MHH0593 | Dung dịch chuẩn Fluoride | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500 ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền NaF trong H_2O Nồng độ là 1.000 mg/l F Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 387 | MHH0594 | Dung dịch chuẩn Chlorua | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500 ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền NaCl trong H_2O Nồng độ 1.000 mg/l Cl Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|-------------------------------|---|------|----------|
| 388 | MHH0595 | Dung dịch chuẩn Nitrite | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền NaNO_2 trong H_2O Nồng độ 1.000 mg/l NO_2 Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 389 | MHH0596 | Dung dịch chuẩn Nitrat | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền NaNO_3 trong H_2O Nồng độ 1.000 mg/l NO_3 Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 390 | MHH0597 | Dung dịch chuẩn Sulfate | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền Na_2SO_4 trong H_2O Nồng độ 1.000 mg/l SO_4 Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 391 | MHH0598 | Dung dịch chuẩn Clorat | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền Chlorate (ClO_3^-) Nồng độ 1.000 mg/l trong H_2O Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 392 | MHH0599 | Dung dịch chuẩn Clorite | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền NaCl trong H_2O Nồng độ Chlorites (ClO_2) 1.000 mg/l Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 393 | MHH0600 | Dung dịch chuẩn Bromat | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. Nếu quy cách < 100ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Nồng độ Bromate (BrO_3) 1.000 mg/l trong H_2O Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 394 | MHH0601 | Hóa chất Sodium Carbonat | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g Công thức hóa học: Na_2CO_3 Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,9\%$ | Gram | 1.000 |
| 395 | MHH0602 | Hóa chất Sodium Hydrocarbonat | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g Công thức hóa học: NaHCO_3 Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,0\%$ pH 8,6 (20 độ C, 50g/l trong H_2O) Điểm nóng chảy 270 độ C | Gram | 1.000 |
| 396 | MHH0603 | Hóa chất Sodalime | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500g Bột tinh thể màu hồng Độ tinh khiết (Purity) $\geq 90\%$ | Gram | 500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|-----------------------|---|-----|----------|
| 397 | MHH0604 | Dung dịch chuẩn Fe | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố sắt Thành phần nền: Fe(NO ₃) ₃ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ Fe 1.000mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 398 | MHH0605 | Dung dịch chuẩn Ba | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố: Bari Thành phần nền: Ba(NO ₃) ₂ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ: Ba 1.000mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 399 | MHH0606 | Dung dịch chuẩn Al | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Nguyên tố: Aluminium Thành phần nền: Al(NO ₃) ₃ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ Al 1.000mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 400 | MHH0607 | Dung dịch chuẩn Cu | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố: đồng Thành phần nền: Cu(NO ₃) ₂ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ: Cu 1.000mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 401 | MHH0608 | Dung dịch chuẩn Zn | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Nguyên tố: Zirconium Thành phần nền: ZrOCl ₂ trong HCl 2 mol/l Nồng độ Zn 1.000mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử | ml | 500 |
| 402 | MHH0609 | Dung dịch chuẩn Cr | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố: Crôm Thành phần nền: Cr(NO ₃) ₃ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ: Cr 1.000 mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 403 | MHH0610 | Dung dịch chuẩn Ni | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Ni(NO ₃) ₂ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ: Ni 1.000 mg/L Nguyên tố: Nickel Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|---|------|----------|
| 404 | MHH0611 | Dung dịch chuẩn Se | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml - Nguyên tố: Selenium Thành phần nền: SeO ₂ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ: Se 1.000 mg/L Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử | ml | 500 |
| 405 | MHH0612 | Dung dịch chuẩn Sb | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Thành phần nền: Sb ₂ O ₃ trong HCl 2 mol/l Nồng độ Sb 1.000mg/L Chuẩn nguyên tố: Antimon Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử | ml | 500 |
| 406 | MHH0613 | Dung dịch chuẩn Mo | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố: Molybden Thành phần nền: (NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ trong H ₂ O Nồng độ: Mo 1.000 mg/l Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 407 | MHH0614 | Dung dịch chuẩn Mg | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml - Nguyên tố: MAGNESIUM Thành phần nền: Mg(NO ₃) ₂ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Nồng độ: Mg 1.000 mg/l Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 408 | MHH0615 | Dung dịch chuẩn Na | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Chuẩn nguyên tố: Natri Nồng độ Na 1.000mg/l - Thành phần: NaNO ₃ trong HNO ₃ 0,5 mol/l Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 500 |
| 409 | MHH0616 | Hóa chất Sodium borohydride | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000g Công thức hóa học: NaBH ₄ Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,0 % | Gram | 1.000 |
| 410 | MHH0617 | Dung dịch cải biến nền Modifier Mg(NO ₃) ₂ | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100ml/chai. Nếu quy cách < 100ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100 ml Nồng độ Mg(NO ₃) ₂ là 10.000mg/lit Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử | ml | 100 |
| 411 | MHH0618 | Dung dịch cải biến nền Modifier NH ₄ H ₂ PO ₄ | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100ml/chai. Nếu quy cách < 100ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100 ml Nồng độ NH ₄ H ₂ PO ₄ là 100g/ lít trong H ₂ O Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử | ml | 100 |
| 412 | MHH0619 | Dung dịch cải biến nền Modifier Pd(NO ₃) ₂ | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50ml/chai. Nếu quy cách < 50ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50 ml Nồng độ Pd(NO ₃) ₂ 10.000mg/lit trong HNO ₃ Dùng cho AAS - Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử | ml | 50 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|--|------|----------|
| 413 | MHH0620 | Hóa chất Lanthanum (III) oxide | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100 g Công thức hóa học: La ₂ O ₃ Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,5 % | Gram | 100 |
| 414 | MHH0621 | Hóa chất Potassium hexacyanoferrate (III) | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250 g Công thức hóa học: K ₃ [Fe(CN) ₆] Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,0 % | Gram | 250 |
| 415 | MHH0622 | Dung dịch chuẩn Acetaldehyde | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500ml/chai. Nếu quy cách < 500ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 ml Công thức hóa học: CH ₃ CHO Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,0 % | ml | 500 |
| 416 | MHH0623 | Dung môi Iso Octane | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1000ml/chai. Nếu quy cách < 1.000ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.000 ml Công thức hóa học: CH ₃ C(CH ₃) ₂ CH ₂ CH(CH ₃)CH ₃ Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,5 % | Lít | 2 |
| 417 | MHH0624 | Hóa chất Iodine Chloride | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50 g Công thức hóa học: ICl Độ tinh khiết (Purity): ≥ 99,0 % | Gram | 50 |
| 418 | MHH0625 | Hóa chất Cyclohexan | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000ml/chai. Nếu quy cách < 1.000ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.000 ml Công thức hóa học: C ₆ H ₁₂ Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,5 % | Lit | 2 |
| 419 | MHH0626 | Chuẩn hỗn hợp thuốc trừ sâu gốc pyrethroid (gốc cúc tổng hợp) | Chuẩn hỗn hợp gồm 8 chất thuốc trừ sâu gốc pyrethroid (gốc cúc tổng hợp) trong dung môi acetone, nồng độ 100µg/ml (Fenprothrin, Allethrin, Bifenthrin, Cypermethrin, Deltamethrin, Fenvalerate, Cyhalothrin, Tetramethrin) - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1ml/chai. Nếu quy cách < 1ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10ml | ml | 10 |
| 420 | MHH0628 | Hóa chất Ammonium Iron (III) Sulfate dodecahydrate | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 g Công thức hóa học: NH ₄ Fe(SO ₄) ₂ · 12H ₂ O Độ tinh khiết (Purity) ≥ 99,0 % | Gram | 500 |
| 421 | MHH0630 | Hóa chất Natri Bisulfite | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 g Công thức hóa học: NaHSO ₃ Nồng độ ≥ 58,5% SO ₂ pH 4,3 (10g/lít) | Gram | 500 |
| 422 | MHH0631 | Hóa chất Basic Fuchsin | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 25 g Công thức hóa học: C ₁₉ H ₁₇ N ₃ .HCl Chất nhuộm màu - Dye content ≥ 85% Bước sóng cực đại 545nm | Gram | 25 |
| 423 | MHH0632 | Hóa chất Tris(2-carboxyethyl)phosphine HCL (TCEP) | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 2g/chai. Nếu quy cách < 2g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 4 g Công thức hóa học: C ₉ H ₁₅ O ₆ P.HCl Độ tinh khiết (Purity): ≥ 98,0 % | Gram | 8 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|---|----------|----------|
| 424 | MHH0634 | Hóa chất Ammonium heptamolybdate tetrahydrate. | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 g Công thức hóa học: $(\text{NH}_4)_6\text{Mo}_7\text{O}_{24} \cdot 4\text{H}_2\text{O}$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ pH: 4,0-5,5 (25 °C, 0,05 M trong H ₂ O) | Gram | 500 |
| 425 | MHH0635 | Hóa chất Sodium salicylate | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 g Công thức hóa học: $\text{HOC}_6\text{H}_4\text{COONa}$ Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,5\%$ | Gram | 500 |
| 426 | MHH0636 | Hóa chất Tri-Sodium citrate dihydrate | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 g Công thức hóa học: $\text{HOC}(\text{COONa})(\text{CH}_2\text{COONa})_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ Độ tinh khiết (Purity) $\geq 99,0\%$ pH: 7,0-9,0 (25 °C, 50 mg/mL trong H ₂ O) Nhiệt độ nóng chảy (melting point): >300 °C (lit.) | Gram | 500 |
| 427 | MHH0637 | Azomethin H | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500 g Công thức hóa học: $\text{C}_{17}\text{H}_{12}\text{NNaO}_8\text{S}_2$ Độ tinh khiết (Purity) $\geq 95,0\%$ | Gram | 500 |
| 428 | MHH0638 | L-Tryptophan | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/chai. Nếu quy cách < 500g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000 g Độ tinh khiết (Purity) $\geq 98,0\%$ Công thức hóa học: $\text{C}_{11}\text{H}_{12}\text{N}_2\text{O}_2$ Dùng cho HPLC Nhiệt độ nóng chảy (melting point) : 280-285 °C (dec.) | Gram | 1.000 |
| 429 | MHH0639 | Chuẩn Rhodamin B | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 25mg/chai. Nếu quy cách > 25mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 100mg Độ tinh khiết (Purity): $\geq 97\%$ Công thức hóa học: $\text{C}_{28}\text{H}_{31}\text{ClN}_2\text{O}_3$ Dùng cho HPLC Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 100 |
| 430 | MHH0640 | Chuẩn Cimetidin | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1g/chai. Nếu quy cách < 1g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1g Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ Bột màu trắng Dùng cho HPLC Công thức hóa học: $\text{C}_{10}\text{H}_{16}\text{N}_6\text{S}$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Gram | 1 |
| 431 | MHH0641 | Chuẩn Patulin | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 5mg/chai. Nếu quy cách > 5mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 10mg Độ tinh khiết (Purity): $\geq 98\%$ Dùng cho HPLC Công thức hóa học: $\text{C}_7\text{H}_6\text{O}_4$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 10 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|-----------------------------------|---|----------|----------|
| 432 | MHH0642 | Chuẩn Cyproheptadin hydrochloride | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50mg/chai. Nếu quy cách < 50mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50mg Độ tinh khiết (Purity): $\geq 90\%$ Dùng cho HPLC Công thức hóa học: $C_{21}H_{21}N \cdot HCl$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 50 |
| 433 | MHH0643 | Hóa chất Sodium thiosulfat | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250g/chai. Nếu quy cách < 250g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 250g Công thức hóa học: $Na_2S_2O_3$ Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,0\%$ pH: 6,0-8,5 (20 °C, 50 g/L) | Gram | 250 |
| 434 | MHH0646 | Chuẩn Colistin Sulfate | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 100mg/chai. Nếu quy cách > 100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 200mg - Độ tinh khiết (Purity): 90% Dùng cho HPLC Công thức hóa học: $C_{53}H_{100}O_{13}N_{16}$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 200 |
| 435 | MHH0647 | Chuẩn Metformin hydrochloride | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 250mg/chai. Nếu quy cách > 250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500mg - Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,5\%$ Dùng cho HPLC Công thức hóa học: $NH_2C(=NH)NHC(=NH)N(CH_3)_2 \cdot HCl$ Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 500 |
| 436 | MHH0648 | Chuẩn Phenformin hydrochloride | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 100mg/chai. Nếu quy cách > 100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500mg Công thức hóa học: $C_{10}H_{15}N_5 \cdot HCl$ - Độ tinh khiết (Purity): $\geq 98,5\%$ Dùng cho HPLC - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 500 |
| 437 | MHH0649 | Chuẩn Dexamethason | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 100mg/chai. Nếu quy cách > 100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 400mg - Độ tinh khiết (Purity): $\geq 99,5\%$ Công thức hóa học: $C_{22}H_{29}FO_5$ Dùng cho HPLC - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 400 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|------------------------|---|----------|----------|
| 438 | MHH0650 | Chuẩn Bethamethason | <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 100mg/chai. Nếu quy cách > 100mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 400mg</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ tinh khiết (Purity): ≥99% Công thức hóa học: C₂₂H₂₉FO₅ Dùng cho HPLC - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | Miligram | 400 |
| 439 | MHH0651 | Nội chuẩn Aflatoxin M1 | <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 1,2ml/chai. Nếu quy cách > 1,2ml thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 12ml</p> <p>Nội chuẩn Aflatoxin M1 U-[¹³C17]-Aflatoxin M1 trong Acetonitrile</p> <ul style="list-style-type: none"> Độ tinh khiết: >99,9% Công thức hóa học: C₁₇H₁₂O₇ Phân tử khối: 345,148 Nồng độ Aflatoxin M1 ¹³C17: 0,5 µg/mL Dùng cho HPLC - MS - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương | ml | 12 |
| 440 | MHH0652 | Nội chuẩn Melamine | <p>Nội chuẩn Melamine-¹³C3</p> <ul style="list-style-type: none"> Công thức: C₃H₆N₆ Phân tử khối: 129,1 Độ tinh khiết: >98,5% Dùng cho HPLC - MS - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 200mg/chai. Nếu quy cách > 200mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.000mg</p> | Miligram | 2.000 |
| 441 | MHH0653 | Vitamin B12 | <p>Tên hóa học: Cyanocobalamin/Cyanocobalamin (Vitamin B12)</p> <ul style="list-style-type: none"> Độ tinh khiết ≥ 90% Công thức hóa học: C₆₃H₈₈CoN₁₄O₁₄P Dùng cho HPLC - MS - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 50mg/chai. Nếu quy cách > 50mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 500mg</p> | Miligram | 500 |
| 442 | MHH0654 | Vitamin B9 | <p>Tên hóa học Acid folic/Folic acid (Vitamin B9)</p> <ul style="list-style-type: none"> Độ tinh khiết ≥90% Dùng cho HPLC - MS - Sử dụng được cho chuyên luận của Dược điển Mỹ/Châu Âu - Nhà sản xuất đạt ISO 17100 hoặc ISO 9001 hoặc ISO/IEC 17025 hoặc tương đương <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 250mg/chai. Nếu quy cách > 250mg thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 1.000mg</p> | Miligram | 1.000 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|---|------|----------|
| 443 | MHH0655 | Hóa chất Meta phosphoric acid | Nồng độ >33,5% Dùng cho HPLC Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100g/chai. Nếu quy cách < 100g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 2.000 g | Gram | 2.000 |
| 444 | MHH0656 | Hóa chất Dodecyltrimethylammonium bromide | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25g/chai. Nếu quy cách < 25g thì phải quy đổi số lượng chai tương đương với 50 g Điểm nóng chảy 246 độ C Độ tinh khiết ≥98% | Gram | 50 |
| 445 | MHH0657 | Pipet bầu thủy tinh 5mL | Pipet làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B | Cái | 10 |
| 446 | MHH0658 | Pipet bầu thủy tinh 10mL | Pipet làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B | Cái | 10 |
| 447 | MHH0659 | Pipet bầu thủy tinh 20 ml | Pipet làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B | Cái | 20 |
| 448 | MHH0660 | Bình tam giác chịu nhiệt 250ml | Bình tam giác làm từ thủy tinh borosilicate hoặc tương đương, type I class A | Cái | 20 |
| 449 | MHH0661 | Bình tam giác chịu nhiệt 125ml | Bình tam giác làm từ thủy tinh borosilicate hoặc tương đương, type I class A | Cái | 20 |
| 450 | MHH0662 | Cuvet thạch anh | Cuvet 10 mm, nắp PTFE, bước sóng 190-2.500nm | Cái | 2 |
| 451 | MHH0663 | Bình định mức 50ml | Bình định mức làm từ thủy tinh trung tính, type I class A | Cái | 10 |
| 452 | MHH0664 | Bình định mức 100ml | Bình định mức làm từ thủy tinh trung tính, type I class A | Cái | 10 |
| 453 | MHH0665 | Mắt kính bảo hộ trong phòng thí nghiệm | Mắt kính bảo hộ trong phòng thí nghiệm Gọng kính được làm từ chất liệu nhựa Polypropylene. Tròng kính có phủ lớp chống trầy xước, chống bụi, chống tĩnh điện và chống bám hơi nước. Dây kính bảo hộ lao động thường được làm bằng chất liệu Fabric hoặc Neoprene, có thể điều chỉnh kích thước phù hợp theo gương mặt. Kính có khả năng kháng khuẩn | Cái | 20 |
| 454 | MHH0666 | Bình định mức 1 lít | Bình định mức làm từ thủy tinh trung tính, type I class A | Cái | 10 |
| 455 | MHH0667 | Tiền cột bảo vệ cho cột Poroshell HILIC | Tiền cột bảo vệ cho cột Poroshell HILIC, đường kính trong 2,1mm Dùng cho máy sắc ký lỏng | Cái | 5 |
| 456 | MHH0668 | Tiền cột bảo vệ cho cột UHPLC C18 | Đường kính trong 2,1mm Dùng cho máy sắc ký lỏng cao áp | Cái | 5 |
| 457 | MHH0669 | Chai thủy tinh nâu (vial) có nắp 2ml | Chai màu nâu, thể tích 2ml, có vạch chia, nắp vặn | Cái | 1.000 |
| 458 | MHH0670 | Chai thủy tinh nâu (vial) có nắp 1.5ml | Chai màu nâu, thể tích 1,5ml, có vạch chia, nắp vặn | Cái | 1.000 |
| 459 | MHH0671 | Nắp vặn xanh có lỗ cho chai 1.5ml | Septa không rãnh 9mm, có 2 mặt được bọc PTFE/silicon | Cái | 2.000 |
| 460 | MHH0672 | Ống nghiệm thủy tinh đường kính 15mm, dài 120mm | Trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 15 mm Chiều dài 120mm | Cái | 100 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|---|------|----------|
| 461 | MHH0673 | Giấy đo pH | Dạng cuộn, có kèm bảng màu để so sánh - Kích thước: dài 5 mét - Khoảng đo pH: 1-14 - Dùng đo pH dung dịch | Cuộn | 10 |
| 462 | MHH0674 | Ống đong thủy tinh 100 ml | Ống đong làm từ thủy tinh trung tính, type I class A | Cái | 10 |
| 463 | MHH0675 | Ống đong thủy tinh 500 ml | Ống đong làm từ thủy tinh trung tính, type I class A | Cái | 10 |
| 464 | MHH0676 | Phin lọc 0,45 μ m, đường kính 13 mm | Chất liệu PTFE, kích thước lỗ lọc 0,45 μ m, đường kính 13 mm, tiệt trùng | Cái | 1.500 |
| 465 | MHH0677 | Phin lọc 0,22 μ m, đường kính 33 mm | Chất liệu PTFE, kích thước lỗ lọc 0,22 μ m, đường kính 33 mm, tiệt trùng | Cái | 1.000 |
| 466 | MHH0678 | Phin lọc 0,22 μ m, đường kính 13 mm | Chất liệu PTFE; kích thước lỗ lọc 0,22 μ m, đường kính 13 mm, tiệt trùng | Cái | 1.500 |
| 467 | MHH0679 | Giấy lọc 0,45 μ m, đường kính 47mm | Chất liệu PTFE, ưa nước Đường kính: 47mm, lỗ lọc 0,45 μ m, tiệt trùng từng tấm | Tờ | 2.000 |
| 468 | MHH0680 | Bình định mức 200ml | Bình định mức làm từ thủy tinh trung tính, type I class A - Thang chia vạch, có vùng ghi chú bằng men trắng - Vòng tròn chia vạch và cổ mài nắp nhựa PE | Cái | 10 |
| 469 | MHH0681 | Bình định mức 10 ml | Bình định mức làm từ thủy tinh borosilicate, type I class A, nút nhựa - Thang chia vạch, có vùng ghi chú bằng men trắng - Vòng tròn chia vạch và cổ mài nắp nhựa PE | Cái | 20 |
| 470 | MHH0682 | Bình định mức 5 ml | Bình định mức làm từ thủy tinh trung tính, type I class A - Chất liệu: Thủy tinh trong suốt. Có chia vạch - Dung tích: 5ml - Giới hạn chính xác: $\pm 0,02$ ml - Cổ nhám: 7/11 | Cái | 20 |
| 471 | MHH0683 | Ống đong thủy tinh 1 lit | Pipet làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B | Cái | 10 |
| 472 | MHH0684 | Micropipet 1 kênh 100-1000 μ L | * Điều chỉnh thể tích với nút bấm * Đầu lọc safe-cone filter cho các thang >10 μ l * Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 $^{\circ}$ C, 1 bar, 20 phút) * Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất * Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip | Cái | 3 |
| 473 | MHH0685 | Micropipette 1 kênh 20- 200 μ L | * Điều chỉnh thể tích với nút bấm * Đầu lọc safe-cone filter cho các thang >10 μ l * Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 $^{\circ}$ C, 1 bar, 20 phút) * Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất * Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip | Cái | 2 |
| 474 | MHH0686 | Lọc Syrine | Chất liệu PTFE Đường kính 25mm Kích thước lỗ 0,45 μ m | Cái | 3.000 |
| 475 | MHH0687 | Giấy lọc định tính, đường kính 09 cm | Giấy lọc định tính, đường kính 09 cm | Tờ | 1.000 |
| 476 | MHH0688 | Giấy lọc định tính, đường kính 11 cm | Giấy lọc định tính, đường kính 11 cm | Tờ | 1.000 |
| 477 | MHH0689 | Giá đỡ micropipet đứng 6 vị trí | Giá treo micropipet dạng thẳng đứng 6 vị trí được sử dụng để treo pipet khi không sử dụng Có thể hấp khử trùng hơi nước ở 121 $^{\circ}$ C Vật liệu nhựa | Cái | 2 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|---|-----|----------|
| 478 | MHH0690 | Găng tay cao su có bột | Có bột, hàm lượng bột lớn nhất 10mg/dm ² . - Chiều dài ≥ 240mm Size: XS, S, M, L. Giao theo yêu cầu khi đặt hàng | Đôi | 29.200 |
| 479 | MHH0691 | Cốc có mô thủy tinh 1 L | Thủy tinh trung tính chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C | Cái | 10 |
| 480 | MHH0692 | Cốc có mô thủy tinh 2 L | Thủy tinh trung tính chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C | Cái | 10 |
| 481 | MHH0693 | Cốc có mô thủy tinh 500 ml | Thủy tinh trung tính chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C | Cái | 10 |
| 482 | MHH0694 | Cốc có mô thủy tinh 250 ml | Thủy tinh trung tính chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C | Cái | 30 |
| 483 | MHH0695 | Cốc có mô thủy tinh 125 ml | Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C | Cái | 30 |
| 484 | MHH0696 | Cốc có mô thủy tinh 600 ml | Thủy tinh trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C | Cái | 20 |
| 485 | MHH0697 | Bộ điều khiển pipet | Thể tích từ 1 đến 100 mL. Bộ điều khiển bao gồm một bộ lọc kỵ nước 0,45 um có thể thay thế. Cùm nón mũi có thể khử trùng được. Kích thước khoảng 230 x 54 x 54 mm. | Cái | 5 |
| 486 | MHH0698 | Cột sắc ký ái lực | - Sử dụng cho máy HPLC hoặc máy quang phổ huỳnh quang. - Định lượng chính xác Độ tinh khiết (Purity) độc tố Mycotoxin như Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2), Aflatoxin M1, Orchatoxin A... trong mẫu. - Có thể sử dụng phân tích nhiều loại nền mẫu thực phẩm khác nhau như sữa, gạo, trà... - Thời gian tách độc tố từ mẫu: ≤ 10 phút. - Giới hạn phát hiện: từ 0,1 ppb đến 300 ppb. - Khả năng thu hồi độc tố >98%. | Cột | 500 |
| 487 | MHH0699 | Cột chiết pha rắn trao đổi ion mạnh (SCX) | Ống thể tích 3 ml bằng nhựa PP Kích thước hạt: 40 - 63 μm Định lượng bột nhồi 500mg | Cái | 1.000 |
| 488 | MHH0700 | Cột sắc ký C18 | Cột sắc ký lỏng C18 Dài : 100mm Đường kính: 2,1 mm Kích thước hạt : 3,5 μm Thành phần : C18 Pha đảo pH: 2-9 Áp suất tối đa: 400 bar Có endcapped Lỗ hạt: 95Å % carbon: 9 % | Cái | 1 |
| 489 | MHH0701 | Tiền cột bảo vệ cho cột XDB-C18 | Tiền cột bảo vệ cho cột XDB-C18 Kích thước hạt 5 μm, đường kính 4,6 x chiều dài 12,5 mm Dùng cho máy sắc ký lỏng | Cái | 40 |
| 490 | MHH0703 | Cột Anion (F, Cl, NO ₂ , NO ₃ , SO ₄ , PO ₄ ...) | Vật liệu: Polyvinyl alcohol gắn với 4 nhóm amonium, Kích thước 150 x 4 mm, Lưu lượng dòng chuẩn 0,7 ml/phút, tối đa 0,8 mL/phút, Áp suất tối đa: 15 Mpa, Kích thước hạt: 5 μm Dùng cho máy sắc ký ion | Cái | 6 |
| 491 | MHH0704 | Cột phân tích Oxyhalide | Vật liệu: Polyvinyl alcohol gắn với 4 nhóm amonium, Kích thước 250 x 4 mm Lưu lượng dòng chuẩn 0,7 ml/phút, tối đa 0,8 mL/phút Áp suất tối đa: 15 Mpa, Kích thước hạt: 5 μm Dùng cho máy sắc ký ion | Cái | 5 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|--|---|-----|----------|
| 492 | MHH0705 | Cột phân tích HPLC | Dài : 100mm Đường kính: 2,1 mm Kích thước hạt : 1,8 um Thành phần : C18 Pha đảo pH: 2-9 Áp suất tối đa: 1.200 bar Có: endcapped Lỗ hạt: 95Å % carbon: 9 % Dùng cho máy sắc ký lỏng | Cái | 1 |
| 493 | MHH0706 | Cột sắc kí lỏng C18 pha đảo phân cực Synergi Fusion-RP | Kích thước: chiều dài 50mm, đường kính 2mm, kích thước lỗ hạt 80A Dùng cho máy sắc ký lỏng | Cái | 1 |
| 494 | MHH0707 | Cột sắc ký Poroshell Phenyl-Hexyl | Cột sắc ký lỏng Poroshell 120, Phenyl-Hexyl Dài : 100mm Đường kính: 3,0 mm Kích thước hạt : 2,7 um Thành phần : Phenyl-Hexyl Pha thuận pH: 2-8 Áp suất tối đa: 600 bar Có: endcapped Lỗ hạt: 120Å % carbon: 8 % Dùng cho máy sắc ký lỏng | Cái | 1 |
| 495 | MHH0708 | Cột sắc ký lỏng Poroshell Hilic | Cột sắc ký lỏng Poroshell Hilic Dài: 100mm Đường kính: 2,1mm Kích thước hạt: 1,9 um Thành phần: Hilic Pha thuận pH: 0-8 Áp suất tối đa: 1.300 bar Không có: endcapped Lỗ hạt: 120Å % carbon: 0 % | Cái | 1 |
| 496 | MHH0709 | Tiền cột bảo vệ cột sắc kí C18-SE 100Å | Tiền cột bảo vệ cột sắc kí C18-SE Lỗ hạt: 100Å C18-SE chiều dài 10 mm đường kính 4mm - 4,6mm, kích thước 5 µm Dùng cho máy sắc ký lỏng | Cái | 5 |
| 497 | MHH0710 | Cột sắc kí C18 pha đảo | Cột sắc kí pha đảo C18 Kích thước hạt: 1,7 um Kích thước lỗ hạt: 100A Chiều dài 100mm, đường kính 2,1mm Dùng cho máy sắc ký lỏng | Cái | 2 |
| 498 | MHH0711 | Cột Hilic dùng cho UPLC | Cột Cosmosil Hilic đường kính 4,6mm, chiều dài 150mm, kích thước hạt 5 µm Dùng cho máy sắc ký lỏng | Cái | 2 |
| 499 | MHH0712 | Cột sắc kí 2,6um Hilic 100Å | Cột sắc kí lỏng, kích thước hạt 2,6 um Hilic, kích thước lỗ hạt 100A đường kính trong 4,6 mm, chiều dài 150mm Dùng cho máy sắc ký lỏng | Cái | 2 |
| 500 | MHH0713 | Cột sắc ký C18 | Cột sắc ký C18: đường kính 2,1mm, chiều dài 100 mm, kích thước hạt 1,9 µm Dùng cho máy sắc ký lỏng | Cái | 2 |
| 501 | MHH0714 | Tiền cột bảo vệ cho cột HILIC | Tiền cột bảo vệ cho cột HILIC đường kính 4,6mm, chiều dài 10mm Dùng cho máy sắc ký lỏng | Cái | 1 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|--|-----|----------|
| 502 | MHH0715 | Bộ chiết pha rắn 24 chỗ | <p>Thân chính có 24 cổng</p> <p>Buồng kính làm bằng loại thủy tinh chịu hóa chất</p> <p>Nắp đậy làm từ vật liệu polyethylene siêu phân tử, chịu được dung môi.</p> <p>Đồng hồ đo chân không với các valve chỉnh thô và chỉnh tinh để theo dõi và điều chỉnh mực chân không; có cả valve xả an toàn.</p> <p>Các giá đỡ có thể điều chỉnh chiều cao cho thích hợp với đường kính của các ống thu mẫu; Giá đỡ cho ống có đường kính 16 mm là giá đỡ chuẩn đi kèm theo hệ thống</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tương thích với ống nghiệm 13mm, 16mm với chiều cao tới 125mm - Tốc độ tối ưu: 1-3 giọt/giây (khoảng 1-3ml/phút) với lượng mẫu nhỏ <5ml - Với lượng mẫu lớn hơn (>100ml) chạy trên các ống SPE lớn (> 1gam) có thể cho tốc độ dòng khoảng 5-10ml/phút | Bộ | 2 |
| 503 | MHH0716 | Bộ xử lý mẫu Quescher | <p>Bột Quechers</p> <p>Thành phần : 6 g MgSO₄; 1,5 g NaAcetate</p> | Bộ | 10 |
| 504 | MHH0717 | Cột sắc kí 1.7um C18 100Å | Cột sắc kí lỏng, kích thước hạt 1,7 um C18, kích thước lỗ hạt 100A đường kính trong 2,1 mm, chiều dài 100mm | Cái | 2 |
| 505 | MHH0718 | Lõi lọc thô cho máy lọc nước | <p>Lõi lọc thô, nhiệt độ tối đa 52 độ C, kích thước lỗ lọc 1,0µm</p> <p>Dùng cho máy lọc nước</p> | Cái | 10 |
| 506 | MHH0719 | Cột lọc nước Arium Cartridge Pack 1 | <p>Kích thước : 450 x 230 x 160 mm.</p> <p>Chất liệu : Polypropylene.</p> <p>Dùng cho máy lọc nước</p> | Cái | 5 |
| 507 | MHH0720 | Cột lọc nước Arium Cartridge Pack 2 | <p>Kích thước : 450 x 230 x 160 mm.</p> <p>Chất liệu : Polypropylene.</p> <p>Dùng cho máy lọc nước</p> | Cái | 5 |
| 508 | MHH0721 | Cột lọc Fiber Ultrafilter | <p>Kích thước lọc: 2,1 m².</p> <p>Chất liệu: Màng lọc Polysulfone.</p> <p>Vỏ Polycarbonate.</p> <p>Áp suất tối đa: 0,8 bar 0oC, 3 bar nhiệt độ phòng.</p> <p>Dùng cho máy lọc nước</p> | Cái | 5 |
| 509 | MHH0722 | Cột lọc UDF | <p>Kích thước lọc: 70 x 455 mm.</p> <p>Công suất 800-18.000L</p> <p>Áp suất tối đa : 10bar.</p> <p>Cấu tạo lõi than hoạt tính xốp.</p> <p>Dùng cho máy lọc nước</p> | Cái | 5 |
| 510 | MHH0723 | Cột lọc Carbon Block | <p>Chất liệu: polypropylene.</p> <p>Kích thước lỗ lọc 5µm</p> <p>Kích thước: 251mm x 60mm.</p> <p>Lưu lượng: 1Gallon/Phút.</p> <p>Áp suất tối đa: 125 PSI.</p> <p>Nhiệt độ tối đa: 100°F (38°C).</p> <p>Công suất: 2.000 GAL.</p> <p>Tuổi thọ: 9 tháng (~ 36.000 lít) (các nhà sản xuất khuyến khích nếu thay lõi số 2 nên thay cả lõi số 3 định kỳ là 6 tháng)</p> | Cái | 5 |
| 511 | MHH0724 | Pipet thủy tinh 1 ml | Pipet làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B | Cái | 20 |
| 512 | MHH0725 | Ống nghiệm thủy tinh đường kính 10mm, dài 100mm | Trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 10mm, chiều dài 100 mm | Cái | 100 |
| 513 | MHH0726 | Ống nghiệm thủy tinh đường kính 15mm, dài 160mm | <p>Trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 15 mm</p> <p>Chiều dài 160mm</p> | Cái | 100 |

| STT | Mã QLHH | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng |
|-----|---------|---|---|-----|----------|
| 514 | MHH0727 | Ống nghiệm thủy tinh đường kính 10mm, dài 120mm | Trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 10mm, chiều dài 120 mm | Cái | 100 |
| 515 | MHH0728 | Ống nghiệm thủy tinh đường kính 30mm, dài 200mm | Trung tính, chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C, đường kính 30 mm Chiều dài 200mm | Cái | 100 |
| 516 | MHH0729 | Chai thủy tinh trắng (vial) có nắp 1.5ml | Màu trắng, có vạch chia, nắp vặn, thể tích 1,5ml | Cái | 2.000 |
| 517 | MHH0730 | Dụng cụ hút mẫu lặp lại (HandyStep) | Dùng để lấy dung dịch phân phối lượng đều vào từng ống Phân phối dung tích từ 0,1mL đến 50ml Phù hợp sử dụng với PD-Tips Độ chính xác : 0,3 đến 1 % | Cái | 2 |
| 518 | MHH0731 | Burette thẳng 25 ml | Burret làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B | Cái | 10 |
| 519 | MHH0732 | Burette thẳng 10 ml | Burret làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B | Cái | 2 |
| 520 | MHH0733 | Burette tự động 25 ml | Burret làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B | Cái | 2 |
| 521 | MHH0734 | Burette tự động 10 ml | Burret làm từ thủy tinh alumino - borosilicate hoặc tương đương, type I class B | Cái | 2 |
| 522 | MHH0735 | Ống Kjeldahl 500ml | Chất liệu thủy tinh trung tính, chịu nhiệt > 100 độ C, thể tích 500ml | Cái | 2 |
| 523 | MHH0736 | Ống Kjeldahl 330ml | Chất liệu thủy tinh trung tính, chịu nhiệt > 100 độ C, Cao 300mm, đường kính 42mm, thể tích 330ml | Cái | 30 |
| 524 | MHH0737 | Ống bóp nhỏ giọt | Nhựa trong, thể tích từ 3 - 5ml | Cái | 20 |
| 525 | MHH0738 | Pen không mẫu | Chất liệu inox, dài 30 cm | Cái | 2 |
| 526 | MHH0739 | Bình tia | Dung tích: 500ml Vật liệu: nhựa Bình màu trắng có vòi Sử dụng trong phòng thí nghiệm Nắp vặn xoay Chứa được chất lỏng và hóa chất | Cái | 20 |
| 527 | MHH0740 | Quả bóp cao su | Bo nhựa đỏ chịu hóa chất | Cái | 10 |
| 528 | MHH0741 | Micropipet 1 kênh 5mL | Chịu được hóa chất khử trùng Có độ bền chống lại sự ăn mòn acid/baz. Cơ chế khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng. Mức thể tích 100 - 5.000 ul | Cái | 2 |
| 529 | MHH0742 | Micropipet 1 kênh 10-100 µL | * Điều chỉnh thể tích với nút bấm * Đầu lọc safe-cone filter cho các thang >10 µl * Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121oC, 1 bar, 20 phút) * Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất * Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip | Cái | 2 |
| 530 | MHH0743 | Màng lọc Cellulose Acetate | Lọc dung môi dùng cho máy sắc kí. Kích thước lỗ lọc 0,45µm, đường kính 47mm | Tờ | 500 |